



CADI-SUN[®]

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG



BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP HẠ THỂ VÀ DÂY DÂN DỤNG

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026 cho đến khi có thông báo mới
CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026





CADI-SUN[®]

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG



CÁP ĐỒNG HẠ THỂ



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®
CÁP ĐỒNG TRẦN C

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064
 Quy cách sản phẩm: Cu không ủ mền, bện tròn cấp 2 và không ép chặt

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg | VNĐ/kg | |
| 1 | C4 | 1 | 2.20 | | | 525,113 | 577,624 | 15,000 |
| 2 | C 6 | 1 | 2.80 | | | 523,961 | 576,357 | 20,000 |
| 3 | C 10 | 1 | 3.57 | | | 523,353 | 575,688 | 15,000 |
| 4 | C 16 | 7 | 1.70 | | | 517,382 | 569,120 | 10,000 |
| 5 | C 25 | 7 | 2.13 | | | 517,130 | 568,843 | 6,000 |
| 6 | C 35 | 7 | 2.51 | | | 517,033 | 568,736 | 5,000 |
| 7 | C 50 | 7 | 3.00 | | | 518,021 | 569,823 | 4,000 |
| 8 | C 70 | 19 | 2.13 | | | 517,680 | 569,448 | 4,000 |
| 9 | C 95 | 19 | 2.51 | | | 517,428 | 569,171 | 2,000 |
| 10 | C 120 | 19 | 2.80 | | | 517,531 | 569,284 | 2,000 |
| 11 | C 150 | 37 | 2.25 | | | 517,456 | 569,202 | 1,500 |
| 12 | C 185 | 37 | 2.51 | | | 517,369 | 569,106 | 1,500 |
| 13 | C 240 | 37 | 2.84 | | | 517,214 | 568,935 | 1,000 |
| 14 | C 300 | 37 | 3.15 | | | 517,102 | 568,812 | 1,000 |
| 15 | C 400 | 37 | 3.66 | | | 516,929 | 568,622 | 1,000 |
| 16 | C 500 | 61 | 3.20 | | | 517,220 | 568,942 | 1,000 |

Ghi chú: Thuế suất GTGT theo quy định của nhà nước

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP ĐỒNG TRẦN (CF)

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064 & TCVN 6612

Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm $\geq 10\text{mm}^2$

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg | VNĐ/kg | |
| 1 | C 1.5 | 7 | 0.52 | | | 527,938 | 580,732 | 20,000 |
| 2 | C 2.5 | 7 | 0.67 | | | 526,310 | 578,941 | 15,000 |
| 3 | C 4 | 7 | 0.86 | | | 525,264 | 577,790 | 15,000 |
| 4 | C 6 | 7 | 1.04 | | | 524,651 | 577,116 | 15,000 |
| 5 | CF 10 | 7 | Compact | | | 523,500 | 575,850 | 15,000 |
| 6 | CF 16 | 7 | Compact | | | 517,653 | 569,418 | 8,000 |
| 7 | CF 25 | 7 | Compact | | | 517,574 | 569,331 | 4,000 |
| 8 | CF 35 | 7 | Compact | | | 517,271 | 568,998 | 4,000 |
| 9 | CF 50 | 7 | Compact | | | 518,187 | 570,006 | 4,000 |
| 10 | CF 70 | 19 | Compact | | | 517,620 | 569,382 | 4,000 |
| 11 | CF 95 | 19 | Compact | | | 517,532 | 569,285 | 2,000 |
| 12 | CF 120 | 19 | Compact | | | 517,487 | 569,236 | 2,000 |
| 13 | CF 150 | 19 | Compact | | | 517,182 | 568,900 | 2,000 |
| 14 | CF 185 | 37 | Compact | | | 517,169 | 568,886 | 1,500 |
| 15 | CF 240 | 37 | Compact | | | 517,144 | 568,858 | 1,000 |
| 16 | CF 300 | 37 | Compact | | | 516,994 | 568,693 | 1,000 |
| 17 | CF 400 | 61 | Compact | | | 517,721 | 569,493 | 1,000 |
| 18 | CF 500 | 61 | Compact | | | 517,980 | 569,778 | 1,000 |
| 19 | CF 630 | 61 | Compact | | | 517,605 | 569,366 | 1,000 |
| 20 | CF 800 | 61 | Compact | | | 517,223 | 568,945 | 1,000 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1
 Quy cách: Cu/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CV 1x16 (V-75) | 7 | Compact | | | 74,647 | 80,619 | 100 |
| 2 | CV 1x25 (V-75) | 7 | Compact | | | 115,893 | 125,164 | 100 |
| 3 | CV 1x35 (V-75) | 7 | Compact | | | 160,218 | 173,035 | 2,000 |
| 4 | CV 1x50 (V-75) | 7 | Compact | | | 219,030 | 236,552 | 2,000 |
| 5 | CV 1x70 (V-75) | 19 | Compact | | | 312,962 | 337,999 | 2,000 |
| 6 | CV 1x95 (V-75) | 19 | Compact | | | 434,580 | 469,346 | 2,000 |
| 7 | CV 1x120 (V-75) | 19 | Compact | | | 546,564 | 590,289 | 2,000 |
| 8 | CV 1x150 (V-75) | 19 | Compact | | | 679,061 | 733,386 | 1,000 |
| 9 | CV 1x185 (V-75) | 37 | Compact | | | 845,156 | 912,768 | 1,000 |
| 10 | CV 1x240 (V-75) | 37 | Compact | | | 1,113,967 | 1,203,084 | 1,000 |
| 11 | CV 1x300 (V-75) | 37 | Compact | | | 1,394,198 | 1,505,734 | 1,000 |
| 12 | CV 1x400 (V-75) | 61 | Compact | | | 1,806,596 | 1,951,124 | 500 |
| 13 | CV 1x500 (V-75) | 61 | Compact | | | 2,288,486 | 2,471,565 | 500 |
| 14 | CV 1x630 (V-75) | 61 | Compact | | | 2,956,054 | 3,192,538 | 500 |
| 15 | CV 1x800 (V-75) | 61 | Compact | | | 3,780,662 | 4,083,115 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP ĐỒNG 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CVV 2x1.5 | 7 | 0.52 | | | 18,886 | 20,397 | 200 |
| 2 | CVV 2x2.5 | 7 | 0.67 | | | 28,960 | 31,277 | 200 |
| 3 | CVV 2x4 | 7 | 0.86 | | | 45,495 | 49,135 | 200 |
| 4 | CVV 2x6 | 7 | 1.04 | | | 66,439 | 71,754 | 2,000 |
| 5 | CVV 2x10 | 7 | Compact | | | 104,464 | 112,821 | 2,000 |
| 6 | CVV 2x16 | 7 | Compact | | | 160,013 | 172,814 | 2,000 |
| 7 | CVV 2x25 | 7 | Compact | | | 247,321 | 267,107 | 2,000 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

CADI-SUN

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP ĐỒNG 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CVV 3x1.5 | 7 | 0.52 | | | 28,922 | 31,236 | 2,000 |
| 2 | CVV 3x2.5 | 7 | 0.67 | | | 43,631 | 47,121 | 2,000 |
| 3 | CVV 3x4 | 7 | 0.86 | | | 68,211 | 73,668 | 2,000 |
| 4 | CVV 3x6 | 7 | 1.04 | | | 97,274 | 105,056 | 2,000 |
| 5 | CVV 3x10 | 7 | Compact | | | 153,838 | 166,145 | 2,000 |
| 6 | CVV 3x16 | 7 | Compact | | | 234,728 | 253,506 | 2,000 |
| 7 | CVV 3x25 | 7 | Compact | | | 364,576 | 393,742 | 1,000 |
| 8 | CVV 3x35 | 7 | Compact | | | 499,978 | 539,976 | 1,000 |
| 9 | CVV 3x50 | 7 | Compact | | | 681,628 | 736,158 | 1,000 |
| 10 | CVV 3x70 | 19 | Compact | | | 969,874 | 1,047,464 | 1,000 |
| 11 | CVV 3x95 | 19 | Compact | | | 1,345,220 | 1,452,838 | 1,000 |
| 12 | CVV 3x120 | 19 | Compact | | | 1,672,709 | 1,806,526 | 1,000 |
| 13 | CVV 3x150 | 19 | Compact | | | 2,073,206 | 2,239,062 | 500 |
| 14 | CVV 3x185 | 37 | Compact | | | 2,581,067 | 2,787,552 | 500 |
| 15 | CVV 3x240 | 37 | Compact | | | 3,396,930 | 3,668,684 | 250 |
| 16 | CVV 3x300 | 37 | Compact | | | 4,246,366 | 4,586,075 | 250 |
| 17 | CVV 3x400 | 61 | Compact | | | 5,499,855 | 5,939,843 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CVV 3x2.5+1x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 52,371 | 56,561 | 2,000 |
| 2 | CVV 3x4+1x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 80,430 | 86,864 | 2,000 |
| 3 | CVV 3x6+1x4 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 113,965 | 123,082 | 2,000 |
| 4 | CVV 3x10x1x6 | 7 | Compact | 7 | 1.04 | 178,709 | 193,006 | 1,000 |
| 5 | CVV 3x16+1x10 | 7 | Compact | 7 | Compact | 277,247 | 299,427 | 1,000 |
| 6 | CVV 3x25+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 431,195 | 465,691 | 1,000 |
| 7 | CVV 3x35+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 569,464 | 615,021 | 1,000 |
| 8 | CVV 3x35+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 611,860 | 660,809 | 1,000 |
| 9 | CVV 3x50+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 795,981 | 859,659 | 1,000 |
| 10 | CVV 3x50+1x35 | 7 | Compact | 7 | Compact | 843,210 | 910,667 | 1,000 |
| 11 | CVV 3x70+1x35 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,125,474 | 1,215,512 | 1,000 |
| 12 | CVV 3x70+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,186,846 | 1,281,794 | 1,000 |
| 13 | CVV 3x95+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,564,922 | 1,690,116 | 1,000 |
| 14 | CVV 3x95+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 1,660,046 | 1,792,850 | 1,000 |
| 15 | CVV 3x120+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 1,999,297 | 2,159,241 | 500 |
| 16 | CVV 3x120+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,125,420 | 2,295,454 | 500 |
| 17 | CVV 3x150+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,407,625 | 2,600,235 | 500 |
| 18 | CVV 3x150+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,535,598 | 2,738,446 | 500 |
| 19 | CVV 3x150+1x120 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,647,851 | 2,859,679 | 500 |
| 20 | CVV 3x185+1x95 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,043,555 | 3,287,039 | 500 |
| 21 | CVV 3x185+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,158,228 | 3,410,886 | 500 |
| 22 | CVV 3x185+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,294,599 | 3,558,167 | 500 |
| 23 | CVV 3x240+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,977,075 | 4,295,241 | 250 |
| 24 | CVV 3x240+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,114,022 | 4,443,144 | 250 |
| 25 | CVV 3x240+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 4,283,329 | 4,625,995 | 250 |
| 26 | CVV 3x300+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,973,218 | 5,371,075 | 250 |
| 27 | CVV 3x300+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,143,328 | 5,554,794 | 250 |
| 28 | CVV 3x300+1x240 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,420,289 | 5,853,912 | 250 |
| 29 | CVV 3x400+1x240 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,683,715 | 7,218,412 | 250 |
| 30 | CVV 3x400+1x300 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,972,463 | 7,530,260 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CVV 4x1.5 | 7 | 0.52 | | | 37,542 | 40,545 | 2,000 |
| 2 | CVV 4x2.5 | 7 | 0.67 | | | 57,530 | 62,132 | 2,000 |
| 3 | CVV 4x4 | 7 | 0.86 | | | 87,685 | 94,700 | 2,000 |
| 4 | CVV 4x6 | 7 | 1.04 | | | 125,050 | 135,054 | 2,000 |
| 5 | CVV 4x10 | 7 | Compact | | | 199,141 | 215,072 | 2,000 |
| 6 | CVV 4x16 | 7 | Compact | | | 305,063 | 329,468 | 2,000 |
| 7 | CVV 4x25 | 7 | Compact | | | 473,736 | 511,635 | 1,000 |
| 8 | CVV 4x35 | 7 | Compact | | | 651,089 | 703,176 | 1,000 |
| 9 | CVV 4x50 | 7 | Compact | | | 887,633 | 958,644 | 1,000 |
| 10 | CVV 4x70 | 19 | Compact | | | 1,265,550 | 1,366,794 | 1,000 |
| 11 | CVV 4x95 | 19 | Compact | | | 1,753,898 | 1,894,210 | 1,000 |
| 12 | CVV 4x120 | 19 | Compact | | | 2,201,016 | 2,377,097 | 1,000 |
| 13 | CVV 4x150 | 19 | Compact | | | 2,733,625 | 2,952,315 | 500 |
| 14 | CVV 4x185 | 37 | Compact | | | 3,400,546 | 3,672,590 | 500 |
| 15 | CVV 4x240 | 37 | Compact | | | 4,474,573 | 4,832,539 | 250 |
| 16 | CVV 4x300 | 37 | Compact | | | 5,600,144 | 6,048,156 | 250 |
| 17 | CVV 4x400 | 61 | Compact | | | 7,251,696 | 7,831,832 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP ĐỒNG ĐƠN CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CXV 1x1.5 | 7 | 0.52 | | | 8,628 | 9,318 | 200 |
| 2 | CXV 1x2.5 | 7 | 0.67 | | | 13,472 | 14,550 | 200 |
| 3 | CXV 1x4 | 7 | 0.86 | | | 21,237 | 22,936 | 200 |
| 4 | CXV 1x6 | 7 | 1.04 | | | 30,613 | 33,062 | 200 |
| 5 | CXV 1x10 | 7 | compact | | | 49,172 | 53,106 | 200 |
| 6 | CXV 1x16 | 7 | compact | | | 76,245 | 82,345 | 200 |
| 7 | CXV 1x25 | 7 | compact | | | 117,743 | 127,162 | 200 |
| 8 | CXV 1x35 | 7 | compact | | | 162,411 | 175,404 | 2,000 |
| 9 | CXV 1x50 | 7 | compact | | | 221,429 | 239,143 | 2,000 |
| 10 | CXV 1x70 | 19 | compact | | | 315,926 | 341,200 | 2,000 |
| 11 | CXV 1x95 | 19 | compact | | | 437,764 | 472,785 | 2,000 |
| 12 | CXV 1x120 | 19 | compact | | | 550,551 | 594,595 | 1,000 |
| 13 | CXV 1x150 | 19 | compact | | | 683,650 | 738,342 | 1,000 |
| 14 | CXV 1x185 | 37 | compact | | | 850,979 | 919,057 | 1,000 |
| 15 | CXV 1x240 | 37 | compact | | | 1,120,114 | 1,209,723 | 1,000 |
| 16 | CXV 1x300 | 37 | compact | | | 1,400,890 | 1,512,961 | 1,000 |
| 17 | CXV 1x400 | 61 | compact | | | 1,815,192 | 1,960,407 | 500 |
| 18 | CXV 1x500 | 61 | compact | | | 2,297,900 | 2,481,732 | 500 |
| 19 | CXV 1x630 | 61 | compact | | | 2,969,431 | 3,206,985 | 500 |
| 20 | CXV 1x800 | 61 | compact | | | 3,797,441 | 4,101,236 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG 2 LỖ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CXV 2x1.5 (Đặc) | 7 | 0.52 | | | 18,327 | 19,793 | 200 |
| 2 | CXV 2x2.5 (Đặc) | 7 | 0.67 | | | 28,345 | 30,613 | 200 |
| 3 | CXV 2x4 (Đặc) | 7 | 0.86 | | | 43,990 | 47,509 | 200 |
| 4 | CXV 2x6 | 7 | 1.04 | | | 65,087 | 70,294 | 3,000 |
| 5 | CXV 2x10 | 7 | compact | | | 102,646 | 110,858 | 2,000 |
| 6 | CXV 2x16 | 7 | compact | | | 157,742 | 170,361 | 2,000 |
| 7 | CXV 2x25 | 7 | compact | | | 244,483 | 264,042 | 2,000 |
| 8 | CXV 2x35 | 7 | compact | | | 335,667 | 362,520 | 1,000 |
| 9 | CXV 2x50 | 19 | compact | | | 456,245 | 492,745 | 1,000 |
| 10 | CXV 2x70 | 19 | compact | | | 650,394 | 702,426 | 1,000 |
| 11 | CXV 2x95 | 19 | compact | | | 898,730 | 970,628 | 1,000 |
| 12 | CXV 2x120 | 19 | compact | | | 1,118,591 | 1,208,078 | 1,000 |
| 13 | CXV 2x150 | 19 | compact | | | 1,388,871 | 1,499,981 | 1,000 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG 3 LỖ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CXV 3x1.5 | 7 | 0.52 | | | 28,439 | 30,714 | 2,000 |
| 2 | CXV 3x2.5 | 7 | 0.67 | | | 42,889 | 46,320 | 2,000 |
| 3 | CXV 3x4 | 7 | 0.86 | | | 66,750 | 72,090 | 2,000 |
| 4 | CXV 3x6 | 7 | 1.04 | | | 95,466 | 103,103 | 2,000 |
| 5 | CXV 3x10 | 7 | compact | | | 152,117 | 164,286 | 2,000 |
| 6 | CXV 3x16 | 7 | compact | | | 232,609 | 251,218 | 2,000 |
| 7 | CXV 3x25 | 7 | compact | | | 362,375 | 391,365 | 1,000 |
| 8 | CXV 3x35 | 7 | compact | | | 497,324 | 537,110 | 1,000 |
| 9 | CXV 3x50 | 7 | compact | | | 677,439 | 731,634 | 1,000 |
| 10 | CXV 3x70 | 19 | compact | | | 966,660 | 1,043,993 | 1,000 |
| 11 | CXV 3x95 | 19 | compact | | | 1,338,041 | 1,445,084 | 1,000 |
| 12 | CXV 3x120 | 19 | compact | | | 1,666,119 | 1,799,409 | 1,000 |
| 13 | CXV 3x150 | 19 | compact | | | 2,068,280 | 2,233,742 | 500 |
| 14 | CXV 3x185 | 37 | compact | | | 2,571,975 | 2,777,733 | 500 |
| 15 | CXV 3x240 | 37 | compact | | | 3,386,619 | 3,657,549 | 250 |
| 16 | CXV 3x300 | 37 | compact | | | 4,234,256 | 4,572,996 | 250 |
| 17 | CXV 3x400 | 61 | compact | | | 5,481,900 | 5,920,452 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CXV 3x2.5+1x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 51,403 | 55,515 | 2,000 |
| 2 | CXV 3x4+1x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 80,274 | 86,696 | 2,000 |
| 3 | CXV 3x6+1x4 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 116,113 | 125,402 | 2,000 |
| 4 | CXV 3x10+1x6 | 7 | Compact | 7 | 1.04 | 181,801 | 196,345 | 1,000 |
| 5 | CXV 3x16+1x10 | 7 | Compact | 7 | Compact | 283,435 | 306,110 | 1,000 |
| 6 | CXV 3x25+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 437,531 | 472,533 | 1,000 |
| 7 | CXV 3x35+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 572,236 | 618,015 | 1,000 |
| 8 | CXV 3x35+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 615,838 | 665,105 | 1,000 |
| 9 | CXV 3x50+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 795,937 | 859,612 | 1,000 |
| 10 | CXV 3x50+1x35 | 7 | Compact | 7 | Compact | 841,045 | 908,329 | 1,000 |
| 11 | CXV 3x70+1x35 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,129,246 | 1,219,586 | 1,000 |
| 12 | CXV 3x70+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,188,774 | 1,283,876 | 1,000 |
| 13 | CXV 3x95+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,545,121 | 1,668,731 | 1,000 |
| 14 | CXV 3x95+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 1,640,975 | 1,772,253 | 1,000 |
| 15 | CXV 3x120+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 1,981,697 | 2,140,233 | 500 |
| 16 | CXV 3x120+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,103,962 | 2,272,279 | 500 |
| 17 | CXV 3x150+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,381,826 | 2,572,372 | 500 |
| 18 | CXV 3x150+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,504,047 | 2,704,371 | 500 |
| 19 | CXV 3x150+1x120 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,617,759 | 2,827,180 | 500 |
| 20 | CXV 3x185+1x95 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,010,253 | 3,251,073 | 500 |
| 21 | CXV 3x185+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,125,079 | 3,375,085 | 500 |
| 22 | CXV 3x185+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,258,550 | 3,519,234 | 500 |
| 23 | CXV 3x240+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,935,888 | 4,250,759 | 250 |
| 24 | CXV 3x240+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,069,490 | 4,395,049 | 250 |
| 25 | CXV 3x240+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 4,237,155 | 4,576,127 | 250 |
| 26 | CXV 3x300+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,914,554 | 5,307,718 | 250 |
| 27 | CXV 3x300+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,083,272 | 5,489,934 | 250 |
| 28 | CXV 3x300+1x240 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,354,361 | 5,782,710 | 250 |
| 29 | CXV 3x400+1x240 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,608,380 | 7,137,050 | 250 |
| 30 | CXV 3x400+1x300 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,890,239 | 7,441,458 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP ĐỒNG 4 LỖI CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CXV 4x1.5 | 7 | 0.52 | | | 36,402 | 39,314 | 2,000 |
| 2 | CXV 4x2.5 | 7 | 0.67 | | | 56,336 | 60,843 | 2,000 |
| 3 | CXV 4x4 | 7 | 0.86 | | | 87,267 | 94,248 | 2,000 |
| 4 | CXV 4x6 | 7 | 1.04 | | | 125,670 | 135,724 | 2,000 |
| 5 | CXV 4x10 | 7 | compact | | | 200,797 | 216,861 | 2,000 |
| 6 | CXV 4x16 | 7 | compact | | | 308,048 | 332,692 | 1,000 |
| 7 | CXV 4x25 | 7 | compact | | | 480,463 | 518,900 | 1,000 |
| 8 | CXV 4x35 | 7 | compact | | | 660,798 | 713,662 | 1,000 |
| 9 | CXV 4x50 | 7 | compact | | | 900,520 | 972,562 | 1,000 |
| 10 | CXV 4x70 | 19 | compact | | | 1,286,098 | 1,388,986 | 1,000 |
| 11 | CXV 4x95 | 19 | compact | | | 1,763,937 | 1,905,052 | 500 |
| 12 | CXV 4x120 | 19 | compact | | | 2,216,915 | 2,394,268 | 500 |
| 13 | CXV 4x150 | 19 | compact | | | 2,753,434 | 2,973,709 | 500 |
| 14 | CXV 4x185 | 37 | compact | | | 3,426,908 | 3,701,061 | 500 |
| 15 | CXV 4x240 | 37 | compact | | | 4,507,976 | 4,868,614 | 250 |
| 16 | CXV 4x300 | 37 | compact | | | 5,636,968 | 6,087,925 | 250 |
| 17 | CXV 4x400 | 61 | compact | | | 7,302,304 | 7,886,488 | 200 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG 5 LỖI (LỖI TIẾP ĐỊA VÀ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CXV 3x2.5+2x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 60,226 | 65,044 | 2,000 |
| 2 | CXV 3x4+2x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 94,312 | 101,857 | 2,000 |
| 3 | CXV 3x6+2x4 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 138,017 | 149,058 | 2,000 |
| 4 | CXV 3x10+2x6 | 7 | Compact | 7 | 1.04 | 213,833 | 230,940 | 1,000 |
| 5 | CXV 3x16+2x10 | 7 | Compact | 7 | Compact | 334,867 | 361,656 | 1,000 |
| 6 | CXV 3x25+2x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 516,210 | 557,507 | 1,000 |
| 7 | CXV 3x35+2x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 652,121 | 704,291 | 1,000 |
| 8 | CXV 3x35+2x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 738,245 | 797,305 | 1,000 |
| 9 | CXV 3x50+2x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 919,457 | 993,014 | 1,000 |
| 10 | CXV 3x50+2x35 | 7 | Compact | 7 | Compact | 1,010,622 | 1,091,472 | 1,000 |
| 11 | CXV 3x70+2x35 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,300,544 | 1,404,588 | 1,000 |
| 12 | CXV 3x70+2x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,420,312 | 1,533,937 | 1,000 |
| 13 | CXV 3x95+2x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,775,006 | 1,917,006 | 1,000 |
| 14 | CXV 3x95+2x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 1,964,538 | 2,121,701 | 1,000 |
| 15 | CXV 3x120+2x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,308,381 | 2,493,051 | 500 |
| 16 | CXV 3x120+2x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,555,286 | 2,759,709 | 500 |
| 17 | CXV 3x150+2x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,712,629 | 2,929,639 | 500 |
| 18 | CXV 3x150+2x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,959,029 | 3,195,751 | 500 |
| 19 | CXV 3x150+2x120 | 19 | Compact | 19 | Compact | 3,184,835 | 3,439,622 | 500 |
| 20 | CXV 3x185+2x95 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,463,905 | 3,741,017 | 500 |
| 21 | CXV 3x185+2x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,690,071 | 3,985,277 | 500 |
| 22 | CXV 3x185+2x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,957,931 | 4,274,565 | 500 |
| 23 | CXV 3x240+2x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,504,236 | 4,864,575 | 250 |
| 24 | CXV 3x240+2x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,776,799 | 5,158,943 | 250 |
| 25 | CXV 3x240+2x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,112,389 | 5,521,380 | 250 |
| 26 | CXV 3x300+2x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 5,628,085 | 6,078,332 | 250 |
| 27 | CXV 3x300+2x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,964,993 | 6,442,192 | 250 |
| 28 | CXV 3x300+2x240 | 37 | Compact | 37 | Compact | 6,510,066 | 7,030,871 | 250 |
| 29 | CXV 3x400+2x240 | 61 | Compact | 37 | Compact | 7,760,610 | 8,381,459 | 250 |
| 30 | CXV 3x400+2x300 | 61 | Compact | 37 | Compact | 8,329,186 | 8,995,521 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG 5 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CXV 4x2.5+1x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 65,254 | 70,474 | 2,000 |
| 2 | CXV 4x4+1x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 101,288 | 109,391 | 2,000 |
| 3 | CXV 4x6+1x4 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 147,541 | 159,345 | 2,000 |
| 4 | CXV 4x10+1x6 | 7 | Compact | 7 | 1.04 | 232,868 | 251,497 | 1,000 |
| 5 | CXV 4x16+1x10 | 7 | Compact | 7 | Compact | 358,751 | 387,451 | 1,000 |
| 6 | CXV 4x25+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 558,716 | 603,413 | 1,000 |
| 7 | CXV 4x35+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 738,891 | 798,002 | 1,000 |
| 8 | CXV 4x35+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 782,893 | 845,524 | 1,000 |
| 9 | CXV 4x50+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 1,022,724 | 1,104,542 | 1,000 |
| 10 | CXV 4x50+1x35 | 7 | Compact | 7 | Compact | 1,069,684 | 1,155,259 | 1,000 |
| 11 | CXV 4x70+1x35 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,454,295 | 1,570,639 | 1,000 |
| 12 | CXV 4x70+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,515,795 | 1,637,058 | 1,000 |
| 13 | CXV 4x95+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,991,154 | 2,150,446 | 1,000 |
| 14 | CXV 4x95+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,087,215 | 2,254,193 | 1,000 |
| 15 | CXV 4x120+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,541,704 | 2,745,040 | 500 |
| 16 | CXV 4x120+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,668,110 | 2,881,559 | 500 |
| 17 | CXV 4x150+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 3,077,481 | 3,323,680 | 500 |
| 18 | CXV 4x150+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 3,201,581 | 3,457,707 | 500 |
| 19 | CXV 4x150+1x120 | 19 | Compact | 19 | Compact | 3,317,952 | 3,583,388 | 500 |
| 20 | CXV 4x185+1x95 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,874,148 | 4,184,080 | 500 |
| 21 | CXV 4x185+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,988,827 | 4,307,934 | 500 |
| 22 | CXV 4x185+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,127,200 | 4,457,376 | 500 |
| 23 | CXV 4x240+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 5,069,168 | 5,474,702 | 250 |
| 24 | CXV 4x240+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 5,210,551 | 5,627,396 | 250 |
| 25 | CXV 4x240+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,380,393 | 5,810,824 | 250 |
| 26 | CXV 4x300+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 6,340,659 | 6,847,912 | 250 |
| 27 | CXV 4x300+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 6,512,239 | 7,033,218 | 250 |
| 28 | CXV 4x300+1x240 | 37 | Compact | 37 | Compact | 6,790,986 | 7,334,265 | 250 |
| 29 | CXV 4x400+1x240 | 61 | Compact | 37 | Compact | 8,451,848 | 9,127,996 | 250 |
| 30 | CXV 4x400+1x300 | 61 | Compact | 37 | Compact | 8,741,845 | 9,441,192 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP ĐỒNG 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CXV 5x1.5 | 7 | 0.52 | | | 45,597 | 49,245 | 2,000 |
| 2 | CXV 5x2.5 | 7 | 0.67 | | | 70,803 | 76,467 | 2,000 |
| 3 | CXV 5x4.0 | 7 | 0.86 | | | 109,623 | 118,393 | 2,000 |
| 4 | CXV 5x6.0 | 7 | 1.04 | | | 157,543 | 170,146 | 2,000 |
| 5 | CXV 5x10 | 7 | Compact | | | 251,982 | 272,141 | 2,000 |
| 6 | CXV 5x16 | 7 | Compact | | | 386,737 | 417,676 | 1,000 |
| 7 | CXV 5x25 | 7 | Compact | | | 603,340 | 651,607 | 1,000 |
| 8 | CXV 5x35 | 7 | Compact | | | 829,104 | 895,432 | 1,000 |
| 9 | CXV 5x50 | 7 | Compact | | | 1,130,042 | 1,220,445 | 1,000 |
| 10 | CXV 5x70 | 19 | Compact | | | 1,614,098 | 1,743,226 | 1,000 |
| 11 | CXV 5x95 | 19 | Compact | | | 2,211,099 | 2,387,987 | 500 |
| 12 | CXV 5x120 | 19 | Compact | | | 2,782,696 | 3,005,312 | 500 |
| 13 | CXV 5x150 | 19 | Compact | | | 3,454,686 | 3,731,061 | 500 |
| 14 | CXV 5x185 | 37 | Compact | | | 4,298,529 | 4,642,411 | 500 |
| 15 | CXV 5x240 | 37 | Compact | | | 5,659,447 | 6,112,203 | 250 |
| 16 | CXV 5x300 | 37 | Compact | | | 7,078,783 | 7,645,086 | 250 |
| 17 | CXV 5x400 | 61 | Compact | | | 9,165,079 | 9,898,285 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẦM 1 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DATA 1x10 | 7 | compact | | | 63,148 | 68,200 | 2,000 |
| 2 | DATA 1x16 | 7 | compact | | | 92,467 | 99,864 | 2,000 |
| 3 | DATA 1x25 | 7 | compact | | | 137,806 | 148,830 | 2,000 |
| 4 | DATA 1x35 | 7 | compact | | | 184,455 | 199,211 | 2,000 |
| 5 | DATA 1x50 | 7 | compact | | | 243,774 | 263,276 | 2,000 |
| 6 | DATA 1x70 | 19 | compact | | | 341,970 | 369,328 | 2,000 |
| 7 | DATA 1x95 | 19 | compact | | | 463,368 | 500,437 | 1,000 |
| 8 | DATA 1x120 | 19 | compact | | | 578,079 | 624,325 | 1,000 |
| 9 | DATA 1x150 | 19 | compact | | | 713,715 | 770,812 | 1,000 |
| 10 | DATA 1x185 | 37 | compact | | | 883,318 | 953,983 | 1,000 |
| 11 | DATA 1x240 | 37 | compact | | | 1,156,816 | 1,249,361 | 1,000 |
| 12 | DATA 1x300 | 37 | compact | | | 1,442,962 | 1,558,399 | 500 |
| 13 | DATA 1x400 | 61 | compact | | | 1,862,135 | 2,011,106 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẮM 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DSTA 2x1.5(Đặc) | 7 | 0.52 | | | 26,553 | 28,677 | 2,000 |
| 2 | DSTA 2x2.5(Đặc) | 7 | 0.67 | | | 37,415 | 40,408 | 2,000 |
| 3 | DSTA 2x4(Đặc) | 7 | 0.86 | | | 53,781 | 58,083 | 2,000 |
| 4 | DSTA 2x6 | 7 | 1.04 | | | 74,218 | 80,155 | 2,000 |
| 5 | DSTA 2x10 | 7 | Compact | | | 113,027 | 122,069 | 2,000 |
| 6 | DSTA 2x16 | 7 | Compact | | | 170,106 | 183,714 | 1,000 |
| 7 | DSTA 2x25 | 7 | Compact | | | 257,450 | 278,046 | 1,000 |
| 8 | DSTA 2x35 | 7 | Compact | | | 349,173 | 377,107 | 1,000 |
| 9 | DSTA 2x50 | 7 | Compact | | | 472,710 | 510,527 | 1,000 |
| 10 | DSTA 2x70 | 19 | Compact | | | 669,910 | 723,503 | 1,000 |
| 11 | DSTA 2x95 | 19 | Compact | | | 924,931 | 998,925 | 1,000 |
| 12 | DSTA 2x120 | 19 | Compact | | | 1,156,037 | 1,248,520 | 500 |
| 13 | DSTA 2x150 | 19 | Compact | | | 1,433,161 | 1,547,814 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẮM 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DSTA 3x1.5 | 7 | 0.52 | | | 37,122 | 40,092 | 2,000 |
| 2 | DSTA 3x2.5 | 7 | 0.67 | | | 53,011 | 57,252 | 2,000 |
| 3 | DSTA 3x4.0 | 7 | 0.86 | | | 76,591 | 82,718 | 2,000 |
| 4 | DSTA 3x6.0 | 7 | 1.04 | | | 105,146 | 113,558 | 2,000 |
| 5 | DSTA 3x10 | 7 | compact | | | 162,511 | 175,512 | 1,000 |
| 6 | DSTA 3x16 | 7 | compact | | | 246,719 | 266,457 | 1,000 |
| 7 | DSTA 3x25 | 7 | compact | | | 375,450 | 405,486 | 1,000 |
| 8 | DSTA 3x35 | 7 | compact | | | 512,238 | 553,217 | 1,000 |
| 9 | DSTA 3x50 | 7 | compact | | | 694,666 | 750,239 | 1,000 |
| 10 | DSTA 3x70 | 19 | compact | | | 988,841 | 1,067,948 | 1,000 |
| 11 | DSTA 3x95 | 19 | compact | | | 1,361,206 | 1,470,102 | 500 |
| 12 | DSTA 3x120 | 19 | compact | | | 1,705,394 | 1,841,826 | 500 |
| 13 | DSTA 3x150 | 19 | compact | | | 2,114,884 | 2,284,075 | 500 |
| 14 | DSTA 3x185 | 37 | compact | | | 2,624,786 | 2,834,769 | 250 |
| 15 | DSTA 3x240 | 37 | compact | | | 3,445,863 | 3,721,532 | 250 |
| 16 | DSTA 3x300 | 37 | compact | | | 4,298,520 | 4,642,402 | 250 |
| 17 | DSTA 3x400 | 61 | compact | | | 5,562,873 | 6,007,903 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DSTA 3x2.5+1x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 60,547 | 65,391 | 2,000 |
| 2 | DSTA 3x4.0+1x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 90,334 | 97,561 | 2,000 |
| 3 | DSTA 3x6.0+1x4.0 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 126,104 | 136,192 | 2,000 |
| 4 | DSTA 3x10+1x6.0 | 7 | Compact | 7 | 1.04 | 193,003 | 208,443 | 1,000 |
| 5 | DSTA 3x16+1x10 | 7 | Compact | 7 | Compact | 296,148 | 319,840 | 1,000 |
| 6 | DSTA 3x25+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 451,288 | 487,391 | 1,000 |
| 7 | DSTA 3x35+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 587,606 | 634,614 | 1,000 |
| 8 | DSTA 3x35+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 632,343 | 682,930 | 1,000 |
| 9 | DSTA 3x50+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 813,267 | 878,328 | 1,000 |
| 10 | DSTA 3x50+1x35 | 7 | Compact | 7 | Compact | 860,396 | 929,228 | 1,000 |
| 11 | DSTA 3x70+1x35 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,163,903 | 1,257,015 | 1,000 |
| 12 | DSTA 3x70+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,224,438 | 1,322,393 | 1,000 |
| 13 | DSTA 3x95+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,582,885 | 1,709,516 | 1,000 |
| 14 | DSTA 3x95+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 1,679,396 | 1,813,748 | 1,000 |
| 15 | DSTA 3x120+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,024,172 | 2,186,106 | 500 |
| 16 | DSTA 3x120+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,148,255 | 2,320,115 | 500 |
| 17 | DSTA 3x150+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,431,146 | 2,625,638 | 500 |
| 18 | DSTA 3x150+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,555,709 | 2,760,166 | 500 |
| 19 | DSTA 3x150+1x120 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,669,472 | 2,883,030 | 500 |
| 20 | DSTA 3x185+1x95 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,064,558 | 3,309,723 | 500 |
| 21 | DSTA 3x185+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,181,366 | 3,435,875 | 500 |
| 22 | DSTA 3x185+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,316,252 | 3,581,552 | 500 |
| 23 | DSTA 3x240+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,995,625 | 4,315,275 | 250 |
| 24 | DSTA 3x240+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,131,574 | 4,462,100 | 250 |
| 25 | DSTA 3x240+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 4,300,600 | 4,644,648 | 250 |
| 26 | DSTA 3x300+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,982,696 | 5,381,312 | 250 |
| 27 | DSTA 3x300+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,157,169 | 5,569,743 | 250 |
| 28 | DSTA 3x300+1x240 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,429,266 | 5,863,607 | 250 |
| 29 | DSTA 3x400+1x240 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,687,943 | 7,222,978 | 250 |
| 30 | DSTA 3x400+1x300 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,972,377 | 7,530,167 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẮM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DSTA 4x1.5 | 7 | 0.52 | | | 45,409 | 49,042 | 2,000 |
| 2 | DSTA 4x2.5 | 7 | 0.67 | | | 66,029 | 71,311 | 2,000 |
| 3 | DSTA 4x4.0 | 7 | 0.86 | | | 97,044 | 104,808 | 2,000 |
| 4 | DSTA 4x6.0 | 7 | 1.04 | | | 136,094 | 146,982 | 2,000 |
| 5 | DSTA 4x10 | 7 | compact | | | 212,445 | 229,441 | 1,000 |
| 6 | DSTA 4x16 | 7 | compact | | | 324,189 | 350,124 | 1,000 |
| 7 | DSTA 4x25 | 7 | compact | | | 495,188 | 534,803 | 1,000 |
| 8 | DSTA 4x35 | 7 | compact | | | 677,742 | 731,961 | 1,000 |
| 9 | DSTA 4x50 | 7 | compact | | | 920,532 | 994,175 | 1,000 |
| 10 | DSTA 4x70 | 19 | compact | | | 1,322,135 | 1,427,906 | 500 |
| 11 | DSTA 4x95 | 19 | compact | | | 1,802,832 | 1,947,059 | 500 |
| 12 | DSTA 4x120 | 19 | compact | | | 2,261,705 | 2,442,641 | 500 |
| 13 | DSTA 4x150 | 19 | compact | | | 2,804,528 | 3,028,890 | 250 |
| 14 | DSTA 4x185 | 37 | compact | | | 3,484,995 | 3,763,795 | 250 |
| 15 | DSTA 4x240 | 37 | compact | | | 4,573,035 | 4,938,878 | 250 |
| 16 | DSTA 4x300 | 37 | compact | | | 5,715,081 | 6,172,287 | 250 |
| 17 | DSTA 4x400 | 61 | compact | | | 7,425,518 | 8,019,559 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẮM 5 LỖI (LỖI TIẾP ĐỊA VÀ LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DSTA 3x2.5+2x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 70,050 | 75,654 | 2,000 |
| 2 | DSTA 3x4.0+2x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 105,075 | 113,481 | 2,000 |
| 3 | DSTA 3x6.0+2x4.0 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 151,182 | 163,277 | 2,000 |
| 4 | DSTA 3x10+2x6.0 | 7 | Compact | 7 | 1.04 | 229,254 | 247,594 | 1,000 |
| 5 | DSTA 3x16+2x10 | 7 | Compact | 7 | Compact | 352,727 | 380,945 | 1,000 |
| 6 | DSTA 3x25+2x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 533,407 | 576,080 | 1,000 |
| 7 | DSTA 3x35+2x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 671,415 | 725,128 | 1,000 |
| 8 | DSTA 3x35+2x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 758,689 | 819,384 | 1,000 |
| 9 | DSTA 3x50+2x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 954,730 | 1,031,108 | 1,000 |
| 10 | DSTA 3x50+2x35 | 7 | Compact | 7 | Compact | 1,046,179 | 1,129,873 | 1,000 |
| 11 | DSTA 3x70+2x35 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,339,740 | 1,446,919 | 1,000 |
| 12 | DSTA 3x70+2x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,461,744 | 1,578,684 | 1,000 |
| 13 | DSTA 3x95+2x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,822,022 | 1,967,784 | 1,000 |
| 14 | DSTA 3x95+2x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,015,724 | 2,176,982 | 1,000 |
| 15 | DSTA 3x120+2x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,360,314 | 2,549,139 | 500 |
| 16 | DSTA 3x120+2x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,611,125 | 2,820,015 | 500 |
| 17 | DSTA 3x150+2x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,771,097 | 2,992,785 | 500 |
| 18 | DSTA 3x150+2x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 3,017,780 | 3,259,202 | 500 |
| 19 | DSTA 3x150+2x120 | 19 | Compact | 19 | Compact | 3,245,371 | 3,505,001 | 500 |
| 20 | DSTA 3x185+2x95 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,528,388 | 3,810,659 | 500 |
| 21 | DSTA 3x185+2x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,756,256 | 4,056,756 | 500 |
| 22 | DSTA 3x185+2x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,028,515 | 4,350,796 | 500 |
| 23 | DSTA 3x240+2x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,581,257 | 4,947,758 | 250 |
| 24 | DSTA 3x240+2x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,852,094 | 5,240,262 | 250 |
| 25 | DSTA 3x240+2x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,195,372 | 5,611,002 | 250 |
| 26 | DSTA 3x300+2x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 5,748,696 | 6,208,592 | 250 |
| 27 | DSTA 3x300+2x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 6,087,616 | 6,574,625 | 250 |
| 28 | DSTA 3x300+2x240 | 37 | Compact | 37 | Compact | 6,633,628 | 7,164,318 | 250 |
| 29 | DSTA 3x400+2x240 | 61 | Compact | 37 | Compact | 7,902,482 | 8,534,681 | 250 |
| 30 | DSTA 3x400+2x300 | 61 | Compact | 37 | Compact | 8,478,522 | 9,156,804 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]
CÁP NGẦM 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|------------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DSTA 5x1.5 | 7 | 0.52 | | | 54,514 | 58,875 | 2,000 |
| 2 | DSTA 5x2.5 | 7 | 0.67 | | | 79,844 | 86,232 | 2,000 |
| 3 | DSTA 5x4.0 | 7 | 0.86 | | | 120,580 | 130,226 | 2,000 |
| 4 | DSTA 5x6.0 | 7 | 1.04 | | | 169,910 | 183,503 | 1,000 |
| 5 | DSTA 5x10 | 7 | Compact | | | 265,167 | 286,380 | 1,000 |
| 6 | DSTA 5x16 | 7 | Compact | | | 405,544 | 437,988 | 1,000 |
| 7 | DSTA 5x25 | 7 | Compact | | | 626,652 | 676,784 | 1,000 |
| 8 | DSTA 5x35 | 7 | Compact | | | 869,659 | 939,232 | 1,000 |
| 9 | DSTA 5x50 | 7 | Compact | | | 1,167,106 | 1,260,474 | 500 |
| 10 | DSTA 5x70 | 19 | Compact | | | 1,659,355 | 1,792,103 | 500 |
| 11 | DSTA 5x95 | 19 | Compact | | | 2,265,112 | 2,446,321 | 500 |
| 12 | DSTA 5x120 | 19 | Compact | | | 2,839,055 | 3,066,179 | 250 |
| 13 | DSTA 5x150 | 19 | Compact | | | 3,519,906 | 3,801,498 | 250 |
| 14 | DSTA 5x185 | 37 | Compact | | | 4,372,161 | 4,721,934 | 250 |
| 15 | DSTA 5x240 | 37 | Compact | | | 5,776,143 | 6,238,234 | 200 |
| 16 | DSTA 5x300 | 37 | Compact | | | 7,205,807 | 7,782,272 | 200 |
| 17 | DSTA 5x400 | 61 | Compact | | | 9,307,154 | 10,051,726 | 200 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 1 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DATA-W 1x10 | 7 | compact | | | 63,381 | 68,451 | 2,000 |
| 2 | DATA-W 1x16 | 7 | compact | | | 92,803 | 100,227 | 2,000 |
| 3 | DATA-W 1x25 | 7 | compact | | | 138,191 | 149,246 | 2,000 |
| 4 | DATA-W 1x35 | 7 | compact | | | 184,872 | 199,662 | 2,000 |
| 5 | DATA-W 1x50 | 7 | compact | | | 243,950 | 263,466 | 2,000 |
| 6 | DATA-W 1x70 | 19 | compact | | | 343,479 | 370,957 | 2,000 |
| 7 | DATA-W 1x95 | 19 | compact | | | 464,897 | 502,089 | 1,000 |
| 8 | DATA-W 1x120 | 19 | compact | | | 579,260 | 625,601 | 1,000 |
| 9 | DATA-W 1x150 | 19 | compact | | | 715,251 | 772,471 | 1,000 |
| 10 | DATA-W 1x185 | 37 | compact | | | 886,679 | 957,613 | 1,000 |
| 11 | DATA-W 1x240 | 37 | compact | | | 1,159,864 | 1,252,653 | 1,000 |
| 12 | DATA-W 1x300 | 37 | compact | | | 1,447,622 | 1,563,432 | 500 |
| 13 | DATA-W 1x400 | 61 | compact | | | 1,869,318 | 2,018,863 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 3 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DSTA-W 3x10 | 7 | Compact | | | 163,253 | 176,313 | 1,000 |
| 2 | DSTA-W 3x16 | 7 | Compact | | | 247,639 | 267,450 | 1,000 |
| 3 | DSTA-W 3x25 | 7 | Compact | | | 376,398 | 406,510 | 1,000 |
| 4 | DSTA-W 3x35 | 7 | Compact | | | 513,227 | 554,285 | 1,000 |
| 5 | DSTA-W 3x50 | 7 | Compact | | | 694,770 | 750,352 | 1,000 |
| 6 | DSTA-W 3x70 | 19 | Compact | | | 989,857 | 1,069,046 | 500 |
| 7 | DSTA-W 3x95 | 19 | Compact | | | 1,365,521 | 1,474,763 | 500 |
| 8 | DSTA-W 3x120 | 19 | Compact | | | 1,708,598 | 1,845,286 | 500 |
| 9 | DSTA-W 3x150 | 19 | Compact | | | 2,118,967 | 2,288,484 | 250 |
| 10 | DSTA-W 3x185 | 37 | Compact | | | 2,634,497 | 2,845,257 | 250 |
| 11 | DSTA-W 3x240 | 37 | Compact | | | 3,454,526 | 3,730,888 | 250 |
| 12 | DSTA-W 3x300 | 37 | Compact | | | 4,311,933 | 4,656,888 | 250 |
| 13 | DSTA-W 3x400 | 61 | Compact | | | 5,583,713 | 6,030,410 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DSTA-W 3x16+1x10 | 7 | Compact | 7 | Compact | 297,438 | 321,233 | 1,000 |
| 2 | DSTA-W 3x25+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 452,741 | 488,960 | 1,000 |
| 3 | DSTA-W 3x35+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 589,131 | 636,261 | 1,000 |
| 4 | DSTA-W 3x35+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 633,930 | 684,644 | 1,000 |
| 5 | DSTA-W 3x50+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 813,969 | 879,087 | 1,000 |
| 6 | DSTA-W 3x50+1x35 | 7 | Compact | 7 | Compact | 861,098 | 929,986 | 1,000 |
| 7 | DSTA-W 3x70+1x35 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,168,683 | 1,262,178 | 1,000 |
| 8 | DSTA-W 3x70+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,229,243 | 1,327,582 | 1,000 |
| 9 | DSTA-W 3x95+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,587,744 | 1,714,764 | 500 |
| 10 | DSTA-W 3x95+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 1,685,485 | 1,820,324 | 500 |
| 11 | DSTA-W 3x120+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,028,879 | 2,191,189 | 500 |
| 12 | DSTA-W 3x120+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,152,877 | 2,325,107 | 500 |
| 13 | DSTA-W 3x150+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,437,036 | 2,631,999 | 500 |
| 14 | DSTA-W 3x150+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,561,559 | 2,766,484 | 500 |
| 15 | DSTA-W 3x150+1x120 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,675,480 | 2,889,518 | 250 |
| 16 | DSTA-W 3x185+1x95 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,076,161 | 3,322,254 | 250 |
| 17 | DSTA-W 3x185+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,193,195 | 3,448,651 | 250 |
| 18 | DSTA-W 3x185+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,328,313 | 3,594,578 | 250 |
| 19 | DSTA-W 3x240+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,006,225 | 4,326,723 | 250 |
| 20 | DSTA-W 3x240+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,142,336 | 4,473,723 | 250 |
| 21 | DSTA-W 3x240+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 4,312,694 | 4,657,710 | 250 |
| 22 | DSTA-W 3x300+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,999,038 | 5,398,961 | 250 |
| 23 | DSTA-W 3x300+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,175,020 | 5,589,022 | 250 |
| 24 | DSTA-W 3x300+1x240 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,447,533 | 5,883,336 | 250 |
| 25 | DSTA-W 3x400+1x240 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,713,699 | 7,250,795 | 250 |
| 26 | DSTA-W 3x400+1x300 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,998,534 | 7,558,417 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 4 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DSTA-W 4x10 | 7 | Compact | | | 213,379 | 230,449 | 1,000 |
| 2 | DSTA-W 4x16 | 7 | Compact | | | 325,537 | 351,580 | 1,000 |
| 3 | DSTA-W 4x25 | 7 | Compact | | | 496,717 | 536,454 | 1,000 |
| 4 | DSTA-W 4x35 | 7 | Compact | | | 679,395 | 733,747 | 1,000 |
| 5 | DSTA-W 4x50 | 7 | Compact | | | 921,233 | 994,932 | 1,000 |
| 6 | DSTA-W 4x70 | 19 | Compact | | | 1,328,185 | 1,434,440 | 500 |
| 7 | DSTA-W 4x95 | 19 | Compact | | | 1,808,966 | 1,953,683 | 500 |
| 8 | DSTA-W 4x120 | 19 | Compact | | | 2,268,597 | 2,450,085 | 500 |
| 9 | DSTA-W 4x150 | 19 | Compact | | | 2,810,689 | 3,035,544 | 250 |
| 10 | DSTA-W 4x185 | 37 | Compact | | | 3,498,475 | 3,778,353 | 250 |
| 11 | DSTA-W 4x240 | 37 | Compact | | | 4,585,257 | 4,952,078 | 250 |
| 12 | DSTA-W 4x300 | 37 | Compact | | | 5,733,775 | 6,192,477 | 250 |
| 13 | DSTA-W 4x400 | 61 | Compact | | | 7,454,332 | 8,050,679 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải



CADI-SUN[®]

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG



CÁP CHẬM CHÁY, CHỐNG CHÁY



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CHẬM CHÁY ĐƠN, CÁCH ĐIỆN FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-CV 1x1.5 (HFI-75-TP) | 7 | 0.52 | | | 7,911 | 8,544 | 100 |
| 2 | FSN-CV 1x2.5 (HFI-75-TP) | 7 | 0.67 | | | 12,721 | 13,739 | 100 |
| 3 | FSN-CV 1x4.0 (HFI-75-TP) | 7 | 0.86 | | | 20,525 | 22,167 | 100 |
| 4 | FSN-CV 1x6.0 (HFI-75-TP) | 7 | 1.04 | | | 29,833 | 32,220 | 100 |
| 5 | FSN-CV 1x10 (HFI-75-TP) | 7 | Compact | | | 48,176 | 52,030 | 100 |
| 6 | FSN-CV 1x16 (HFI-75-TP) | 7 | Compact | | | 74,987 | 80,986 | 100 |
| 7 | FSN-CV 1x25 (HFI-75-TP) | 7 | Compact | | | 117,406 | 126,798 | 100 |
| 8 | FSN-CV 1x35 (HFI-75-TP) | 7 | Compact | | | 162,005 | 174,965 | 2,000 |
| 9 | FSN-CV 1x50 (HFI-75-TP) | 7 | Compact | | | 221,481 | 239,199 | 2,000 |
| 10 | FSN-CV 1x70 (HFI-75-TP) | 19 | Compact | | | 315,878 | 341,148 | 2,000 |
| 11 | FSN-CV 1x95 (HFI-75-TP) | 19 | Compact | | | 438,468 | 473,545 | 2,000 |
| 12 | FSN-CV 1x120 (HFI-75-TP) | 19 | Compact | | | 550,927 | 595,001 | 1,000 |
| 13 | FSN-CV 1x150 (HFI-75-TP) | 19 | Compact | | | 684,543 | 739,306 | 1,000 |
| 14 | FSN-CV 1x185 (HFI-75-TP) | 37 | Compact | | | 851,583 | 919,710 | 1,000 |
| 15 | FSN-CV 1x240 (HFI-75-TP) | 37 | Compact | | | 1,122,134 | 1,211,905 | 1,000 |
| 16 | FSN-CV 1x300 (HFI-75-TP) | 37 | Compact | | | 1,404,485 | 1,516,844 | 1,000 |
| 17 | FSN-CV 1x400 (HFI-75-TP) | 61 | Compact | | | 1,818,534 | 1,964,017 | 500 |
| 18 | FSN-CV 1x500 (HFI-75-TP) | 61 | Compact | | | 2,303,170 | 2,487,424 | 500 |
| 19 | FSN-CV 1x630 (HFI-75-TP) | 61 | Compact | | | 2,973,000 | 3,210,840 | 500 |
| 20 | FSN-CV 1x800 (HFI-75-TP) | 61 | Compact | | | 3,799,449 | 4,103,405 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP CHẬM CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-CXV 1x1.5 | 7 | 0.52 | | | 9,737 | 10,516 | 200 |
| 2 | FSN-CXV 1x2.5 | 7 | 0.67 | | | 14,681 | 15,855 | 200 |
| 3 | FSN-CXV 1x4.0 | 7 | 0.86 | | | 22,593 | 24,400 | 200 |
| 4 | FSN-CXV 1x6.0 | 7 | 1.04 | | | 31,802 | 34,346 | 200 |
| 5 | FSN-CXV 1x10 | 7 | compact | | | 50,325 | 54,351 | 200 |
| 6 | FSN-CXV 1x16 | 7 | compact | | | 77,377 | 83,567 | 200 |
| 7 | FSN-CXV 1x25 | 7 | compact | | | 119,957 | 129,554 | 200 |
| 8 | FSN-CXV 1x35 | 7 | compact | | | 164,889 | 178,080 | 2,000 |
| 9 | FSN-CXV 1x50 | 7 | compact | | | 224,212 | 242,149 | 2,000 |
| 10 | FSN-CXV 1x70 | 19 | compact | | | 319,220 | 344,758 | 2,000 |
| 11 | FSN-CXV 1x95 | 19 | compact | | | 441,733 | 477,072 | 2,000 |
| 12 | FSN-CXV 1x120 | 19 | compact | | | 554,907 | 599,300 | 1,000 |
| 13 | FSN-CXV 1x150 | 19 | compact | | | 688,824 | 743,930 | 1,000 |
| 14 | FSN-CXV 1x185 | 37 | compact | | | 857,029 | 925,591 | 1,000 |
| 15 | FSN-CXV 1x240 | 37 | compact | | | 1,126,907 | 1,217,060 | 1,000 |
| 16 | FSN-CXV 1x300 | 37 | compact | | | 1,408,710 | 1,521,407 | 1,000 |
| 17 | FSN-CXV 1x400 | 61 | compact | | | 1,825,008 | 1,971,009 | 500 |
| 18 | FSN-CXV 1x500 | 61 | compact | | | 2,309,531 | 2,494,293 | 500 |
| 19 | FSN-CXV 1x630 | 61 | compact | | | 2,983,193 | 3,221,848 | 500 |
| 20 | FSN-CXV 1x800 | 61 | compact | | | 3,814,247 | 4,119,387 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP CHẠM CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-CXV 2x1.5 (đặc) | 7 | 0.52 | | | 22,475 | 24,273 | 200 |
| 2 | FSN-CXV 2x2.5 (đặc) | 7 | 0.67 | | | 32,885 | 35,516 | 200 |
| 3 | FSN-CXV 2x4.0 (đặc) | 7 | 0.86 | | | 49,173 | 53,107 | 200 |
| 4 | FSN-CXV 2x6.0 | 7 | 1.04 | | | 68,690 | 74,185 | 3,000 |
| 5 | FSN-CXV 2x10 | 7 | compact | | | 106,869 | 115,419 | 2,000 |
| 6 | FSN-CXV 2x16 | 7 | compact | | | 162,385 | 175,376 | 2,000 |
| 7 | FSN-CXV 2x25 | 7 | compact | | | 250,195 | 270,211 | 2,000 |
| 8 | FSN-CXV 2x35 | 7 | compact | | | 341,835 | 369,182 | 1,000 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CHẬM CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-CXV 3x1.5 | 7 | 0.52 | | | 31,253 | 33,753 | 2,000 |
| 2 | FSN-CXV 3x2.5 | 7 | 0.67 | | | 45,982 | 49,661 | 2,000 |
| 3 | FSN-CXV 3x4.0 | 7 | 0.86 | | | 70,269 | 75,891 | 2,000 |
| 4 | FSN-CXV 3x6.0 | 7 | 1.04 | | | 99,405 | 107,357 | 2,000 |
| 5 | FSN-CXV 3x10 | 7 | compact | | | 156,470 | 168,988 | 2,000 |
| 6 | FSN-CXV 3x16 | 7 | compact | | | 235,258 | 254,079 | 2,000 |
| 7 | FSN-CXV 3x25 | 7 | compact | | | 364,668 | 393,841 | 1,000 |
| 8 | FSN-CXV 3x35 | 7 | compact | | | 499,006 | 538,926 | 1,000 |
| 9 | FSN-CXV 3x50 | 7 | compact | | | 678,272 | 732,534 | 1,000 |
| 10 | FSN-CXV 3x70 | 19 | compact | | | 967,042 | 1,044,405 | 1,000 |
| 11 | FSN-CXV 3x95 | 19 | compact | | | 1,336,544 | 1,443,468 | 1,000 |
| 12 | FSN-CXV 3x120 | 19 | compact | | | 1,679,378 | 1,813,728 | 1,000 |
| 13 | FSN-CXV 3x150 | 19 | compact | | | 2,084,453 | 2,251,209 | 500 |
| 14 | FSN-CXV 3x185 | 37 | compact | | | 2,590,528 | 2,797,770 | 500 |
| 15 | FSN-CXV 3x240 | 37 | compact | | | 3,409,228 | 3,681,966 | 250 |
| 16 | FSN-CXV 3x300 | 37 | compact | | | 4,260,917 | 4,601,790 | 250 |
| 17 | FSN-CXV 3x400 | 61 | compact | | | 5,513,848 | 5,954,956 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CHẬM CHÁY 4 LỖI(1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-CXV 3x2.5+1x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 54,728 | 59,106 | 2,000 |
| 2 | FSN-CXV 3x4.0+1x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 84,029 | 90,751 | 2,000 |
| 3 | FSN-CXV 3x6.0+1x4.0 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 120,305 | 129,929 | 2,000 |
| 4 | FSN-CXV 3x10x1x6.0 | 7 | compact | 7 | 1.04 | 186,435 | 201,350 | 1,000 |
| 5 | FSN-CXV 3x16+1x10 | 7 | compact | 7 | compact | 288,754 | 311,854 | 1,000 |
| 6 | FSN-CXV 3x25+1x16 | 7 | compact | 7 | compact | 443,762 | 479,263 | 1,000 |
| 7 | FSN-CXV 3x35+1x16 | 7 | compact | 7 | compact | 579,049 | 625,373 | 1,000 |
| 8 | FSN-CXV 3x35+1x25 | 7 | compact | 7 | compact | 622,958 | 672,795 | 1,000 |
| 9 | FSN-CXV 3x50+1x25 | 7 | compact | 7 | compact | 804,199 | 868,535 | 1,000 |
| 10 | FSN-CXV 3x50+1x35 | 7 | compact | 7 | compact | 849,530 | 917,492 | 1,000 |
| 11 | FSN-CXV 3x70+1x35 | 19 | compact | 7 | compact | 1,139,458 | 1,230,615 | 1,000 |
| 12 | FSN-CXV 3x70+1x50 | 19 | compact | 7 | compact | 1,199,252 | 1,295,192 | 1,000 |
| 13 | FSN-CXV 3x95+1x50 | 19 | compact | 7 | compact | 1,557,072 | 1,681,638 | 500 |
| 14 | FSN-CXV 3x95+1x70 | 19 | compact | 19 | compact | 1,653,958 | 1,786,275 | 500 |
| 15 | FSN-CXV 3x120+1x70 | 19 | compact | 19 | compact | 1,996,307 | 2,156,012 | 500 |
| 16 | FSN-CXV 3x120+1x95 | 19 | compact | 19 | compact | 2,118,955 | 2,288,471 | 500 |
| 17 | FSN-CXV 3x150+1x70 | 19 | compact | 19 | compact | 2,398,460 | 2,590,337 | 500 |
| 18 | FSN-CXV 3x150+1x95 | 19 | compact | 19 | compact | 2,521,081 | 2,722,767 | 500 |
| 19 | FSN-CXV 3x150+1x120 | 19 | compact | 19 | compact | 2,635,915 | 2,846,788 | 500 |
| 20 | FSN-CXV 3x185+1x95 | 37 | compact | 19 | compact | 3,030,243 | 3,272,662 | 500 |
| 21 | FSN-CXV 3x185+1x120 | 37 | compact | 19 | compact | 3,145,467 | 3,397,104 | 500 |
| 22 | FSN-CXV 3x185+1x150 | 37 | compact | 19 | compact | 3,279,456 | 3,541,812 | 500 |
| 23 | FSN-CXV 3x240+1x120 | 37 | compact | 19 | compact | 3,960,079 | 4,276,885 | 250 |
| 24 | FSN-CXV 3x240+1x150 | 37 | compact | 19 | compact | 4,094,238 | 4,421,777 | 250 |
| 25 | FSN-CXV 3x240+1x185 | 37 | compact | 37 | compact | 4,262,415 | 4,603,408 | 250 |
| 26 | FSN-CXV 3x300+1x150 | 37 | compact | 19 | compact | 4,942,127 | 5,337,497 | 250 |
| 27 | FSN-CXV 3x300+1x185 | 37 | compact | 37 | compact | 5,112,385 | 5,521,376 | 250 |
| 28 | FSN-CXV 3x300+1x240 | 37 | compact | 37 | compact | 5,384,762 | 5,815,543 | 250 |
| 29 | FSN-CXV 3x400+1x240 | 61 | compact | 37 | compact | 6,645,414 | 7,177,047 | 250 |
| 30 | FSN-CXV 3x400+1x300 | 61 | compact | 37 | compact | 6,930,936 | 7,485,411 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP CHẬM CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-CXV 4x1.5 | 7 | 0.52 | | | 39,488 | 42,647 | 2,000 |
| 2 | FSN-CXV 4x2.5 | 7 | 0.67 | | | 59,730 | 64,508 | 2,000 |
| 3 | FSN-CXV 4x4.0 | 7 | 0.86 | | | 91,269 | 98,571 | 2,000 |
| 4 | FSN-CXV 4x6.0 | 7 | 1.04 | | | 129,988 | 140,387 | 2,000 |
| 5 | FSN-CXV 4x10 | 7 | compact | | | 205,559 | 222,004 | 2,000 |
| 6 | FSN-CXV 4x16 | 7 | compact | | | 313,805 | 338,909 | 1,000 |
| 7 | FSN-CXV 4x25 | 7 | compact | | | 486,939 | 525,894 | 1,000 |
| 8 | FSN-CXV 4x35 | 7 | compact | | | 668,129 | 721,579 | 1,000 |
| 9 | FSN-CXV 4x50 | 7 | compact | | | 909,254 | 981,994 | 1,000 |
| 10 | FSN-CXV 4x70 | 19 | compact | | | 1,297,544 | 1,401,348 | 1,000 |
| 11 | FSN-CXV 4x95 | 19 | compact | | | 1,777,286 | 1,919,469 | 500 |
| 12 | FSN-CXV 4x120 | 19 | compact | | | 2,232,262 | 2,410,843 | 500 |
| 13 | FSN-CXV 4x150 | 19 | compact | | | 2,772,130 | 2,993,900 | 500 |
| 14 | FSN-CXV 4x185 | 37 | compact | | | 3,449,144 | 3,725,076 | 500 |
| 15 | FSN-CXV 4x240 | 37 | compact | | | 4,534,990 | 4,897,789 | 250 |
| 16 | FSN-CXV 4x300 | 37 | compact | | | 5,668,627 | 6,122,117 | 250 |
| 17 | FSN-CXV 4x400 | 61 | compact | | | 7,341,338 | 7,928,645 | 200 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-DSTA 2x1.5 (đặc) | 7 | 0.52 | | | 29,705 | 32,081 | 2,000 |
| 2 | FSN-DSTA 2x2.5 (đặc) | 7 | 0.67 | | | 40,687 | 43,942 | 2,000 |
| 3 | FSN-DSTA 2x4.0 (đặc) | 7 | 0.86 | | | 57,321 | 61,907 | 2,000 |
| 4 | FSN-DSTA 2x6.0 | 7 | 1.04 | | | 78,780 | 85,082 | 2,000 |
| 5 | FSN-DSTA 2x10 | 7 | compact | | | 117,972 | 127,410 | 2,000 |
| 6 | FSN-DSTA 2x16 | 7 | compact | | | 175,674 | 189,728 | 2,000 |
| 7 | FSN-DSTA 2x25 | 7 | compact | | | 263,736 | 284,835 | 1,000 |
| 8 | FSN-DSTA 2x35 | 7 | compact | | | 356,118 | 384,607 | 1,000 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-DSTA 3x1.5 | 7 | 0.52 | | | 40,767 | 44,028 | 2,000 |
| 2 | FSN-DSTA 3x2.5 | 7 | 0.67 | | | 56,963 | 61,520 | 2,000 |
| 3 | FSN-DSTA 3x4.0 | 7 | 0.86 | | | 80,907 | 87,380 | 2,000 |
| 4 | FSN-DSTA 3x6.0 | 7 | 1.04 | | | 109,842 | 118,629 | 2,000 |
| 5 | FSN-DSTA 3x10 | 7 | compact | | | 167,628 | 181,038 | 2,000 |
| 6 | FSN-DSTA 3x16 | 7 | compact | | | 252,491 | 272,690 | 1,000 |
| 7 | FSN-DSTA 3x25 | 7 | compact | | | 382,076 | 412,642 | 1,000 |
| 8 | FSN-DSTA 3x35 | 7 | compact | | | 519,572 | 561,138 | 1,000 |
| 9 | FSN-DSTA 3x50 | 7 | compact | | | 703,391 | 759,662 | 1,000 |
| 10 | FSN-DSTA 3x70 | 19 | compact | | | 1,000,270 | 1,080,292 | 1,000 |
| 11 | FSN-DSTA 3x95 | 19 | compact | | | 1,374,763 | 1,484,744 | 500 |
| 12 | FSN-DSTA 3x120 | 19 | compact | | | 1,721,535 | 1,859,258 | 500 |
| 13 | FSN-DSTA 3x150 | 19 | compact | | | 2,133,601 | 2,304,289 | 500 |
| 14 | FSN-DSTA 3x185 | 37 | compact | | | 2,646,858 | 2,858,607 | 250 |
| 15 | FSN-DSTA 3x240 | 37 | compact | | | 3,472,507 | 3,750,308 | 250 |
| 16 | FSN-DSTA 3x300 | 37 | compact | | | 4,329,522 | 4,675,884 | 250 |
| 17 | FSN-DSTA 3x400 | 61 | compact | | | 5,599,717 | 6,047,694 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẮM CHẬM CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 64,805 | 69,989 | 2,000 |
| 2 | FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 95,014 | 102,615 | 2,000 |
| 3 | FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 131,151 | 141,644 | 2,000 |
| 4 | FSN-DSTA 3x10x1x6.0 | 7 | Compact | 7 | 1.04 | 198,456 | 214,333 | 2,000 |
| 5 | FSN-DSTA 3x16+1x10 | 7 | Compact | 7 | Compact | 302,219 | 326,396 | 1,000 |
| 6 | FSN-DSTA 3x25+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 458,262 | 494,923 | 1,000 |
| 7 | FSN-DSTA 3x35+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 595,174 | 642,788 | 1,000 |
| 8 | FSN-DSTA 3x35+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 640,586 | 691,833 | 1,000 |
| 9 | FSN-DSTA 3x50+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 822,130 | 887,901 | 1,000 |
| 10 | FSN-DSTA 3x50+1x35 | 7 | Compact | 7 | Compact | 870,101 | 939,709 | 1,000 |
| 11 | FSN-DSTA 3x70+1x35 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,176,654 | 1,270,786 | 1,000 |
| 12 | FSN-DSTA 3x70+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,237,450 | 1,336,446 | 1,000 |
| 13 | FSN-DSTA 3x95+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,597,186 | 1,724,961 | 500 |
| 14 | FSN-DSTA 3x95+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 1,694,059 | 1,829,583 | 500 |
| 15 | FSN-DSTA 3x120+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,040,668 | 2,203,922 | 500 |
| 16 | FSN-DSTA 3x120+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,165,784 | 2,339,047 | 500 |
| 17 | FSN-DSTA 3x150+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,450,444 | 2,646,480 | 500 |
| 18 | FSN-DSTA 3x150+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,575,315 | 2,781,340 | 500 |
| 19 | FSN-DSTA 3x150+1x120 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,689,367 | 2,904,516 | 250 |
| 20 | FSN-DSTA 3x185+1x95 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,086,326 | 3,333,232 | 250 |
| 21 | FSN-DSTA 3x185+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,204,521 | 3,460,883 | 250 |
| 22 | FSN-DSTA 3x185+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,339,782 | 3,606,965 | 250 |
| 23 | FSN-DSTA 3x240+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,021,676 | 4,343,410 | 250 |
| 24 | FSN-DSTA 3x240+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,159,028 | 4,491,750 | 250 |
| 25 | FSN-DSTA 3x240+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 4,328,386 | 4,674,656 | 250 |
| 26 | FSN-DSTA 3x300+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 5,012,927 | 5,413,961 | 250 |
| 27 | FSN-DSTA 3x300+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,188,849 | 5,603,957 | 250 |
| 28 | FSN-DSTA 3x300+1x240 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,464,504 | 5,901,664 | 250 |
| 29 | FSN-DSTA 3x400+1x240 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,725,451 | 7,263,487 | 250 |
| 30 | FSN-DSTA 3x400+1x300 | 61 | Compact | 37 | Compact | 7,011,920 | 7,572,873 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-DSTA 4x1.5 | 7 | 0.52 | | | 49,272 | 53,214 | 2,000 |
| 2 | FSN-DSTA 4x2.5 | 7 | 0.67 | | | 70,202 | 75,818 | 2,000 |
| 3 | FSN-DSTA 4x4.0 | 7 | 0.86 | | | 101,629 | 109,759 | 2,000 |
| 4 | FSN-DSTA 4x6.0 | 7 | 1.04 | | | 141,162 | 152,455 | 2,000 |
| 5 | FSN-DSTA 4x10 | 7 | compact | | | 217,965 | 235,402 | 1,000 |
| 6 | FSN-DSTA 4x16 | 7 | compact | | | 330,455 | 356,891 | 1,000 |
| 7 | FSN-DSTA 4x25 | 7 | compact | | | 502,426 | 542,620 | 1,000 |
| 8 | FSN-DSTA 4x35 | 7 | compact | | | 686,319 | 741,225 | 1,000 |
| 9 | FSN-DSTA 4x50 | 7 | compact | | | 930,754 | 1,005,214 | 1,000 |
| 10 | FSN-DSTA 4x70 | 19 | compact | | | 1,335,678 | 1,442,532 | 500 |
| 11 | FSN-DSTA 4x95 | 19 | compact | | | 1,819,101 | 1,964,629 | 500 |
| 12 | FSN-DSTA 4x120 | 19 | compact | | | 2,282,474 | 2,465,072 | 500 |
| 13 | FSN-DSTA 4x150 | 19 | compact | | | 2,826,806 | 3,052,950 | 250 |
| 14 | FSN-DSTA 4x185 | 37 | compact | | | 3,511,300 | 3,792,204 | 250 |
| 15 | FSN-DSTA 4x240 | 37 | compact | | | 4,604,482 | 4,972,841 | 250 |
| 16 | FSN-DSTA 4x300 | 37 | compact | | | 5,751,503 | 6,211,623 | 250 |
| 17 | FSN-DSTA 4x400 | 61 | compact | | | 7,470,728 | 8,068,386 | 200 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY ĐƠN, CÁCH ĐIỆN FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-CV 1x1.5 (HFI-75-TP) | 7 | 0.52 | | | 9,860 | 10,649 | 100 |
| 2 | FRN-CV 1x2.5 (HFI-75-TP) | 7 | 0.67 | | | 14,641 | 15,812 | 100 |
| 3 | FRN-CV 1x4.0 (HFI-75-TP) | 7 | 0.86 | | | 23,316 | 25,182 | 100 |
| 4 | FRN-CV 1x6.0 (HFI-75-TP) | 7 | 1.04 | | | 33,275 | 35,937 | 100 |
| 5 | FRN-CV 1x10 (HFI-75-TP) | 7 | compact | | | 50,554 | 54,599 | 100 |
| 6 | FRN-CV 1x16 (HFI-75-TP) | 7 | compact | | | 77,976 | 84,214 | 100 |
| 7 | FRN-CV 1x25 (HFI-75-TP) | 7 | compact | | | 120,635 | 130,286 | 100 |
| 8 | FRN-CV 1x35 (HFI-75-TP) | 7 | compact | | | 165,654 | 178,907 | 2,000 |
| 9 | FRN-CV 1x50 (HFI-75-TP) | 7 | compact | | | 225,590 | 243,637 | 2,000 |
| 10 | FRN-CV 1x70 (HFI-75-TP) | 19 | compact | | | 320,573 | 346,219 | 2,000 |
| 11 | FRN-CV 1x95 (HFI-75-TP) | 19 | compact | | | 443,859 | 479,367 | 2,000 |
| 12 | FRN-CV 1x120 (HFI-75-TP) | 19 | compact | | | 556,766 | 601,307 | 1,000 |
| 13 | FRN-CV 1x150 (HFI-75-TP) | 19 | compact | | | 691,011 | 746,292 | 1,000 |
| 14 | FRN-CV 1x185 (HFI-75-TP) | 37 | compact | | | 859,519 | 928,280 | 1,000 |
| 15 | FRN-CV 1x240 (HFI-75-TP) | 37 | compact | | | 1,131,178 | 1,221,672 | 1,000 |
| 16 | FRN-CV 1x300 (HFI-75-TP) | 37 | compact | | | 1,414,629 | 1,527,799 | 1,000 |
| 17 | FRN-CV 1x400 (HFI-75-TP) | 61 | compact | | | 1,831,078 | 1,977,564 | 500 |
| 18 | FRN-CV 1x500 (HFI-75-TP) | 61 | compact | | | 2,318,129 | 2,503,579 | 500 |
| 19 | FRN-CV 1x630 (HFI-75-TP) | 61 | compact | | | 2,991,024 | 3,230,305 | 500 |
| 20 | FRN-CV 1x800 (HFI-75-TP) | 61 | compact | | | 3,822,468 | 4,128,265 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CHỐNG CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-CXV 1x1.5 | 7 | 0.52 | | | 12,145 | 13,116 | 100 |
| 2 | FRN-CXV 1x2.5 | 7 | 0.67 | | | 16,982 | 18,340 | 100 |
| 3 | FRN-CXV 1x4.0 | 7 | 0.86 | | | 25,524 | 27,566 | 100 |
| 4 | FRN-CXV 1x6.0 | 7 | 1.04 | | | 35,629 | 38,480 | 100 |
| 5 | FRN-CXV 1x10 | 7 | compact | | | 52,982 | 57,221 | 100 |
| 6 | FRN-CXV 1x16 | 7 | compact | | | 80,686 | 87,141 | 100 |
| 7 | FRN-CXV 1x25 | 7 | compact | | | 123,517 | 133,398 | 100 |
| 8 | FRN-CXV 1x35 | 7 | compact | | | 168,931 | 182,445 | 2,000 |
| 9 | FRN-CXV 1x50 | 7 | compact | | | 228,832 | 247,138 | 2,000 |
| 10 | FRN-CXV 1x70 | 19 | compact | | | 324,670 | 350,644 | 2,000 |
| 11 | FRN-CXV 1x95 | 19 | compact | | | 447,766 | 483,587 | 2,000 |
| 12 | FRN-CXV 1x120 | 19 | compact | | | 562,136 | 607,107 | 1,000 |
| 13 | FRN-CXV 1x150 | 19 | compact | | | 696,241 | 751,941 | 1,000 |
| 14 | FRN-CXV 1x185 | 37 | compact | | | 865,721 | 934,979 | 1,000 |
| 15 | FRN-CXV 1x240 | 37 | compact | | | 1,137,336 | 1,228,323 | 1,000 |
| 16 | FRN-CXV 1x300 | 37 | compact | | | 1,420,934 | 1,534,609 | 1,000 |
| 17 | FRN-CXV 1x400 | 61 | compact | | | 1,838,788 | 1,985,891 | 500 |
| 18 | FRN-CXV 1x500 | 61 | compact | | | 2,326,780 | 2,512,922 | 500 |
| 19 | FRN-CXV 1x630 | 61 | compact | | | 3,004,545 | 3,244,909 | 500 |
| 20 | FRN-CXV 1x800 | 61 | compact | | | 3,839,454 | 4,146,611 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP CHỐNG CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc) | 7 | 0.52 | | | 27,655 | 29,867 | 200 |
| 2 | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc) | 7 | 0.67 | | | 39,675 | 42,849 | 200 |
| 3 | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc) | 7 | 0.86 | | | 55,720 | 60,178 | 200 |
| 5 | FRN-CXV 2x6.0 | 7 | 1.04 | | | 76,562 | 82,687 | 3,000 |
| 6 | FRN-CXV 2x10 | 7 | compact | | | 111,670 | 120,604 | 2,000 |
| 7 | FRN-CXV 2x16 | 7 | compact | | | 166,568 | 179,893 | 2,000 |
| 8 | FRN-CXV 2x25 | 7 | compact | | | 255,660 | 276,113 | 2,000 |
| 9 | FRN-CXV 2x35 | 7 | compact | | | 347,438 | 375,233 | 1,000 |
| 10 | FRN-CXV 2x50 | 7 | compact | | | 469,182 | 506,717 | 1,000 |
| 11 | FRN-CXV 2x70 | 19 | compact | | | 664,171 | 717,305 | 1,000 |
| 12 | FRN-CXV 2x95 | 19 | compact | | | 915,169 | 988,383 | 1,000 |
| 13 | FRN-CXV 2x120 | 19 | compact | | | 1,146,711 | 1,238,448 | 500 |
| 14 | FRN-CXV 2x150 | 19 | compact | | | 1,420,172 | 1,533,786 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-CXV 3x1.5 | 7 | 0.52 | | | 39,100 | 42,228 | 2,000 |
| 2 | FRN-CXV 3x2.5 | 7 | 0.67 | | | 55,853 | 60,322 | 2,000 |
| 3 | FRN-CXV 3x4.0 | 7 | 0.86 | | | 79,793 | 86,176 | 2,000 |
| 4 | FRN-CXV 3x6.0 | 7 | 1.04 | | | 110,563 | 119,408 | 2,000 |
| 5 | FRN-CXV 3x10 | 7 | compact | | | 163,236 | 176,295 | 2,000 |
| 6 | FRN-CXV 3x16 | 7 | compact | | | 243,282 | 262,745 | 2,000 |
| 7 | FRN-CXV 3x25 | 7 | compact | | | 375,834 | 405,901 | 1,000 |
| 8 | FRN-CXV 3x35 | 7 | compact | | | 512,219 | 553,196 | 1,000 |
| 9 | FRN-CXV 3x50 | 7 | compact | | | 693,585 | 749,071 | 1,000 |
| 10 | FRN-CXV 3x70 | 19 | compact | | | 983,653 | 1,062,345 | 1,000 |
| 11 | FRN-CXV 3x95 | 19 | compact | | | 1,356,166 | 1,464,660 | 1,000 |
| 12 | FRN-CXV 3x120 | 19 | compact | | | 1,702,286 | 1,838,469 | 1,000 |
| 13 | FRN-CXV 3x150 | 19 | compact | | | 2,106,880 | 2,275,431 | 500 |
| 14 | FRN-CXV 3x185 | 37 | compact | | | 2,621,290 | 2,830,994 | 500 |
| 15 | FRN-CXV 3x240 | 37 | compact | | | 3,443,199 | 3,718,655 | 250 |
| 16 | FRN-CXV 3x300 | 37 | compact | | | 4,296,178 | 4,639,873 | 250 |
| 17 | FRN-CXV 3x400 | 61 | compact | | | 5,562,993 | 6,008,033 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-CXV 3x2.5+1x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 66,640 | 71,971 | 2,000 |
| 2 | FRN-CXV 3x4.0+1x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 99,825 | 107,811 | 2,000 |
| 3 | FRN-CXV 3x6.0+1x4.0 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 133,873 | 144,583 | 2,000 |
| 4 | FRN-CXV 3x10x1x6.0 | 7 | compact | 7 | 1.04 | 204,786 | 221,169 | 1,000 |
| 5 | FRN-CXV 3x16+1x10 | 7 | compact | 7 | compact | 313,458 | 338,534 | 1,000 |
| 6 | FRN-CXV 3x25+1x16 | 7 | compact | 7 | compact | 457,211 | 493,788 | 1,000 |
| 7 | FRN-CXV 3x35+1x16 | 7 | compact | 7 | compact | 594,670 | 642,243 | 1,000 |
| 8 | FRN-CXV 3x35+1x25 | 7 | compact | 7 | compact | 638,989 | 690,108 | 1,000 |
| 9 | FRN-CXV 3x50+1x25 | 7 | compact | 7 | compact | 821,836 | 887,583 | 1,000 |
| 10 | FRN-CXV 3x50+1x35 | 7 | compact | 7 | compact | 867,682 | 937,096 | 1,000 |
| 11 | FRN-CXV 3x70+1x35 | 19 | compact | 7 | compact | 1,161,647 | 1,254,579 | 1,000 |
| 12 | FRN-CXV 3x70+1x50 | 19 | compact | 7 | compact | 1,221,975 | 1,319,733 | 1,000 |
| 13 | FRN-CXV 3x95+1x50 | 19 | compact | 7 | compact | 1,581,459 | 1,707,975 | 500 |
| 14 | FRN-CXV 3x95+1x70 | 19 | compact | 19 | compact | 1,678,447 | 1,812,722 | 500 |
| 15 | FRN-CXV 3x120+1x70 | 19 | compact | 19 | compact | 2,022,056 | 2,183,820 | 500 |
| 16 | FRN-CXV 3x120+1x95 | 19 | compact | 19 | compact | 2,146,873 | 2,318,622 | 500 |
| 17 | FRN-CXV 3x150+1x70 | 19 | compact | 19 | compact | 2,427,926 | 2,622,160 | 500 |
| 18 | FRN-CXV 3x150+1x95 | 19 | compact | 19 | compact | 2,551,481 | 2,755,600 | 500 |
| 19 | FRN-CXV 3x150+1x120 | 19 | compact | 19 | compact | 2,667,650 | 2,881,062 | 500 |
| 20 | FRN-CXV 3x185+1x95 | 37 | compact | 19 | compact | 3,064,940 | 3,310,135 | 500 |
| 21 | FRN-CXV 3x185+1x120 | 37 | compact | 19 | compact | 3,180,710 | 3,435,167 | 500 |
| 22 | FRN-CXV 3x185+1x150 | 37 | compact | 19 | compact | 3,315,518 | 3,580,759 | 500 |
| 23 | FRN-CXV 3x240+1x120 | 37 | compact | 19 | compact | 3,997,829 | 4,317,656 | 250 |
| 24 | FRN-CXV 3x240+1x150 | 37 | compact | 19 | compact | 4,134,624 | 4,465,393 | 250 |
| 25 | FRN-CXV 3x240+1x185 | 37 | compact | 37 | compact | 4,304,228 | 4,648,566 | 250 |
| 26 | FRN-CXV 3x300+1x150 | 37 | compact | 19 | compact | 4,986,776 | 5,385,718 | 250 |
| 27 | FRN-CXV 3x300+1x185 | 37 | compact | 37 | compact | 5,159,574 | 5,572,340 | 250 |
| 28 | FRN-CXV 3x300+1x240 | 37 | compact | 37 | compact | 5,431,952 | 5,866,508 | 250 |
| 29 | FRN-CXV 3x400+1x240 | 61 | compact | 37 | compact | 6,698,229 | 7,234,087 | 250 |
| 30 | FRN-CXV 3x400+1x300 | 61 | compact | 37 | compact | 6,987,120 | 7,546,090 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CHỐNG CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-CXV 4x1.5 | 7 | 0.52 | | | 49,407 | 53,359 | 2,000 |
| 2 | FRN-CXV 4x2.5 | 7 | 0.67 | | | 72,328 | 78,114 | 2,000 |
| 3 | FRN-CXV 4x4.0 | 7 | 0.86 | | | 103,308 | 111,573 | 2,000 |
| 4 | FRN-CXV 4x6.0 | 7 | 1.04 | | | 144,133 | 155,664 | 2,000 |
| 5 | FRN-CXV 4x10 | 7 | compact | | | 214,600 | 231,768 | 2,000 |
| 6 | FRN-CXV 4x16 | 7 | compact | | | 324,583 | 350,550 | 1,000 |
| 7 | FRN-CXV 4x25 | 7 | compact | | | 502,155 | 542,328 | 1,000 |
| 8 | FRN-CXV 4x35 | 7 | compact | | | 685,993 | 740,873 | 1,000 |
| 9 | FRN-CXV 4x50 | 7 | compact | | | 928,976 | 1,003,294 | 1,000 |
| 10 | FRN-CXV 4x70 | 19 | compact | | | 1,320,074 | 1,425,680 | 1,000 |
| 11 | FRN-CXV 4x95 | 19 | compact | | | 1,803,246 | 1,947,505 | 500 |
| 12 | FRN-CXV 4x120 | 19 | compact | | | 2,260,844 | 2,441,712 | 500 |
| 13 | FRN-CXV 4x150 | 19 | compact | | | 2,803,869 | 3,028,178 | 500 |
| 14 | FRN-CXV 4x185 | 37 | compact | | | 3,484,993 | 3,763,792 | 500 |
| 15 | FRN-CXV 4x240 | 37 | compact | | | 4,577,996 | 4,944,236 | 250 |
| 16 | FRN-CXV 4x300 | 37 | compact | | | 5,721,798 | 6,179,542 | 250 |
| 17 | FRN-CXV 4x400 | 61 | compact | | | 7,403,112 | 7,995,360 | 200 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CHỐNG CHÁY 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|------------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-CXV 5x1.5 | 7 | 0.52 | | | 56,273 | 60,775 | 2,000 |
| 2 | FRN-CXV 5x2.5 | 7 | 0.67 | | | 82,446 | 89,042 | 2,000 |
| 3 | FRN-CXV 5x4.0 | 7 | 0.86 | | | 123,162 | 133,015 | 2,000 |
| 4 | FRN-CXV 5x6.0 | 7 | 1.04 | | | 172,273 | 186,055 | 2,000 |
| 5 | FRN-CXV 5x10 | 7 | compact | | | 268,564 | 290,049 | 2,000 |
| 6 | FRN-CXV 5x16 | 7 | compact | | | 406,743 | 439,282 | 1,000 |
| 7 | FRN-CXV 5x25 | 7 | compact | | | 629,955 | 680,351 | 1,000 |
| 8 | FRN-CXV 5x35 | 7 | compact | | | 861,684 | 930,619 | 1,000 |
| 9 | FRN-CXV 5x50 | 7 | compact | | | 1,167,287 | 1,260,670 | 1,000 |
| 10 | FRN-CXV 5x70 | 19 | compact | | | 1,658,496 | 1,791,176 | 1,000 |
| 11 | FRN-CXV 5x95 | 19 | compact | | | 2,263,856 | 2,444,964 | 500 |
| 12 | FRN-CXV 5x120 | 19 | compact | | | 2,839,186 | 3,066,321 | 500 |
| 13 | FRN-CXV 5x150 | 19 | compact | | | 3,518,624 | 3,800,114 | 500 |
| 14 | FRN-CXV 5x185 | 37 | compact | | | 4,375,587 | 4,725,634 | 500 |
| 15 | FRN-CXV 5x240 | 37 | compact | | | 5,750,126 | 6,210,136 | 250 |
| 16 | FRN-CXV 5x300 | 37 | compact | | | 7,183,691 | 7,758,386 | 250 |
| 17 | FRN-CXV 5x400 | 61 | compact | | | 9,294,831 | 10,038,417 | 200 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-DSTA 2x1.5 (Đặc) | 7 | 0.52 | | | 32,883 | 35,514 | 2,000 |
| 2 | FRN-DSTA 2x2.5 (Đặc) | 7 | 0.67 | | | 44,120 | 47,650 | 2,000 |
| 3 | FRN-DSTA 2x4.0 (Đặc) | 7 | 0.86 | | | 61,951 | 66,907 | 2,000 |
| 4 | FRN-DSTA 2x6.0 | 7 | 1.04 | | | 83,763 | 90,464 | 2,000 |
| 5 | FRN-DSTA 2x10 | 7 | Compact | | | 123,322 | 133,188 | 2,000 |
| 6 | FRN-DSTA 2x16 | 7 | Compact | | | 182,242 | 196,821 | 1,000 |
| 7 | FRN-DSTA 2x25 | 7 | Compact | | | 272,696 | 294,512 | 1,000 |
| 8 | FRN-DSTA 2x35 | 7 | Compact | | | 366,519 | 395,841 | 1,000 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP NGẦM CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-DSTA 3x1.5 | 7 | 0.52 | | | 45,821 | 49,487 | 2,000 |
| 2 | FRN-DSTA 3x2.5 | 7 | 0.67 | | | 62,387 | 67,378 | 2,000 |
| 3 | FRN-DSTA 3x4.0 | 7 | 0.86 | | | 86,988 | 93,947 | 2,000 |
| 4 | FRN-DSTA 3x6.0 | 7 | 1.04 | | | 116,337 | 125,644 | 2,000 |
| 5 | FRN-DSTA 3x10 | 7 | Compact | | | 175,036 | 189,039 | 2,000 |
| 6 | FRN-DSTA 3x16 | 7 | Compact | | | 261,318 | 282,223 | 1,000 |
| 7 | FRN-DSTA 3x25 | 7 | Compact | | | 394,427 | 425,981 | 1,000 |
| 8 | FRN-DSTA 3x35 | 7 | Compact | | | 534,547 | 577,311 | 1,000 |
| 9 | FRN-DSTA 3x50 | 7 | Compact | | | 719,079 | 776,605 | 1,000 |
| 10 | FRN-DSTA 3x70 | 19 | Compact | | | 1,030,356 | 1,112,784 | 1,000 |
| 11 | FRN-DSTA 3x95 | 19 | Compact | | | 1,395,487 | 1,507,126 | 500 |
| 12 | FRN-DSTA 3x120 | 19 | Compact | | | 1,744,513 | 1,884,074 | 500 |
| 13 | FRN-DSTA 3x150 | 19 | Compact | | | 2,158,026 | 2,330,668 | 500 |
| 14 | FRN-DSTA 3x185 | 37 | Compact | | | 2,676,040 | 2,890,123 | 250 |
| 15 | FRN-DSTA 3x240 | 37 | Compact | | | 3,503,444 | 3,783,720 | 250 |
| 16 | FRN-DSTA 3x300 | 37 | Compact | | | 4,364,800 | 4,713,984 | 250 |
| 17 | FRN-DSTA 3x400 | 61 | Compact | | | 5,644,403 | 6,095,955 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-DSTA 3x2.5+1x1.5 | 7 | 0.67 | 7 | 0.52 | 71,885 | 77,636 | 2,000 |
| 2 | FRN-DSTA 3x4.0+1x2.5 | 7 | 0.86 | 7 | 0.67 | 103,222 | 111,480 | 2,000 |
| 3 | FRN-DSTA 3x6.0+1x4.0 | 7 | 1.04 | 7 | 0.86 | 139,702 | 150,878 | 2,000 |
| 4 | FRN-DSTA 3x10+1x6.0 | 7 | Compact | 7 | 1.04 | 207,899 | 224,531 | 2,000 |
| 5 | FRN-DSTA 3x16+1x10 | 7 | Compact | 7 | Compact | 313,219 | 338,277 | 1,000 |
| 6 | FRN-DSTA 3x25+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 473,254 | 511,114 | 1,000 |
| 7 | FRN-DSTA 3x35+1x16 | 7 | Compact | 7 | Compact | 613,007 | 662,048 | 1,000 |
| 8 | FRN-DSTA 3x35+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 657,964 | 710,601 | 1,000 |
| 9 | FRN-DSTA 3x50+1x25 | 7 | Compact | 7 | Compact | 843,721 | 911,219 | 1,000 |
| 10 | FRN-DSTA 3x50+1x35 | 7 | Compact | 7 | Compact | 892,224 | 963,602 | 1,000 |
| 11 | FRN-DSTA 3x70+1x35 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,198,650 | 1,294,542 | 1,000 |
| 12 | FRN-DSTA 3x70+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,260,961 | 1,361,838 | 1,000 |
| 13 | FRN-DSTA 3x95+1x50 | 19 | Compact | 7 | Compact | 1,624,094 | 1,754,022 | 500 |
| 14 | FRN-DSTA 3x95+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 1,723,024 | 1,860,866 | 500 |
| 15 | FRN-DSTA 3x120+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,070,356 | 2,235,984 | 500 |
| 16 | FRN-DSTA 3x120+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,197,108 | 2,372,877 | 500 |
| 17 | FRN-DSTA 3x150+1x70 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,482,387 | 2,680,978 | 500 |
| 18 | FRN-DSTA 3x150+1x95 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,608,711 | 2,817,408 | 500 |
| 19 | FRN-DSTA 3x150+1x120 | 19 | Compact | 19 | Compact | 2,723,499 | 2,941,379 | 250 |
| 20 | FRN-DSTA 3x185+1x95 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,126,371 | 3,376,481 | 250 |
| 21 | FRN-DSTA 3x185+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,241,550 | 3,500,874 | 250 |
| 22 | FRN-DSTA 3x185+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 3,379,620 | 3,649,990 | 250 |
| 23 | FRN-DSTA 3x240+1x120 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,065,109 | 4,390,318 | 250 |
| 24 | FRN-DSTA 3x240+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 4,204,529 | 4,540,891 | 250 |
| 25 | FRN-DSTA 3x240+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 4,375,622 | 4,725,672 | 250 |
| 26 | FRN-DSTA 3x300+1x150 | 37 | Compact | 19 | Compact | 5,066,349 | 5,471,657 | 250 |
| 27 | FRN-DSTA 3x300+1x185 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,237,605 | 5,656,613 | 250 |
| 28 | FRN-DSTA 3x300+1x240 | 37 | Compact | 37 | Compact | 5,519,793 | 5,961,376 | 250 |
| 29 | FRN-DSTA 3x400+1x240 | 61 | Compact | 37 | Compact | 6,790,040 | 7,333,243 | 250 |
| 30 | FRN-DSTA 3x400+1x300 | 61 | Compact | 37 | Compact | 7,115,474 | 7,684,712 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FRN-DSTA 4x1.5 | 7 | 0.52 | | | 55,563 | 60,008 | 2,000 |
| 2 | FRN-DSTA 4x2.5 | 7 | 0.67 | | | 76,665 | 82,798 | 2,000 |
| 3 | FRN-DSTA 4x4.0 | 7 | 0.86 | | | 109,131 | 117,861 | 2,000 |
| 4 | FRN-DSTA 4x6.0 | 7 | 1.04 | | | 148,933 | 160,848 | 2,000 |
| 5 | FRN-DSTA 4x10 | 7 | Compact | | | 227,280 | 245,462 | 1,000 |
| 6 | FRN-DSTA 4x16 | 7 | Compact | | | 340,854 | 368,122 | 1,000 |
| 7 | FRN-DSTA 4x25 | 7 | Compact | | | 518,734 | 560,233 | 1,000 |
| 8 | FRN-DSTA 4x35 | 7 | Compact | | | 703,905 | 760,217 | 1,000 |
| 9 | FRN-DSTA 4x50 | 7 | Compact | | | 969,876 | 1,047,466 | 1,000 |
| 10 | FRN-DSTA 4x70 | 19 | Compact | | | 1,358,167 | 1,466,820 | 500 |
| 11 | FRN-DSTA 4x95 | 19 | Compact | | | 1,845,293 | 1,992,916 | 500 |
| 12 | FRN-DSTA 4x120 | 19 | Compact | | | 2,310,254 | 2,495,074 | 500 |
| 13 | FRN-DSTA 4x150 | 19 | Compact | | | 2,857,207 | 3,085,784 | 250 |
| 14 | FRN-DSTA 4x185 | 37 | Compact | | | 3,545,726 | 3,829,384 | 250 |
| 15 | FRN-DSTA 4x240 | 37 | Compact | | | 4,647,796 | 5,019,620 | 250 |
| 16 | FRN-DSTA 4x300 | 37 | Compact | | | 5,800,662 | 6,264,715 | 250 |
| 17 | FRN-DSTA 4x400 | 61 | Compact | | | 7,524,250 | 8,126,190 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



Phạm Mạnh Hải



CADI-SUN[®]

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG



CÁP CAO SU



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN[®]

CÁP HÀN HÒ QUANG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9615-6/ IEC 60245-6
Quy cách sản phẩm: Cu/NR
Điện áp sử dụng:

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CNR 1x16 | 497 | 0.20 | | | 85,901 | 92,773 | 200 |
| 2 | CNR 1x25 | 763 | 0.20 | | | 129,778 | 140,160 | 200 |
| 3 | CNR 1x35 | 1071 | 0.20 | | | 180,357 | 194,786 | 200 |
| 4 | CNR 1x50 | 1520 | 0.20 | | | 256,711 | 277,248 | 200 |
| 5 | CNR 1x70 | 2128 | 0.20 | | | 357,391 | 385,982 | 200 |
| 6 | CNR 1x95 | 2907 | 0.20 | | | 486,123 | 525,013 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CAO SU 1 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CRR 1x1.5 | 25 | 0.26 | | | 9,882 | 10,673 | 200 |
| 2 | CRR 1x2.5 | 42 | 0.26 | | | 14,984 | 16,183 | 200 |
| 3 | CRR 1x4.0 | 58 | 0.28 | | | 22,237 | 24,016 | 200 |
| 4 | CRR 1x6.0 | 88 | 0.28 | | | 31,657 | 34,190 | 200 |
| 5 | CRR 1x10 | 154 | 0.28 | | | 53,017 | 57,258 | 2,000 |
| 6 | CRR 1x16 | 238 | 0.28 | | | 79,877 | 86,267 | 2,000 |
| 7 | CRR 1x25 | 371 | 0.28 | | | 122,546 | 132,350 | 2,000 |
| 8 | CRR 1x35 | 518 | 0.28 | | | 169,354 | 182,902 | 1,000 |
| 9 | CRR 1x50 | 741 | 0.28 | | | 244,386 | 263,937 | 1,000 |
| 10 | CRR 1x70 | 418 | 0.45 | | | 350,300 | 378,324 | 1,000 |
| 11 | CRR 1x95 | 551 | 0.45 | | | 460,557 | 497,402 | 1,000 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CAO SU 2 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CRR 2x1.5 | 25 | 0.26 | | | 22,619 | 24,429 | 200 |
| 2 | CRR 2x2.5 | 42 | 0.26 | | | 33,158 | 35,811 | 200 |
| 3 | CRR 2x4.0 | 58 | 0.28 | | | 49,032 | 52,955 | 200 |
| 4 | CRR 2x6.0 | 88 | 0.28 | | | 68,533 | 74,016 | 200 |
| 5 | CRR 2x10 | 154 | 0.28 | | | 113,581 | 122,667 | 1,000 |
| 6 | CRR 2x16 | 238 | 0.28 | | | 169,092 | 182,619 | 1,000 |
| 7 | CRR 2x25 | 371 | 0.28 | | | 258,020 | 278,662 | 1,000 |
| 8 | CRR 2x35 | 518 | 0.28 | | | 351,395 | 379,507 | 1,000 |
| 9 | CRR 2x50 | 741 | 0.28 | | | 503,732 | 544,031 | 500 |
| 10 | CRR 2x70 | 418 | 0.45 | | | 718,511 | 775,992 | 500 |
| 11 | CRR 2x95 | 551 | 0.45 | | | 942,378 | 1,017,768 | 500 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP CAO SU 3 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CRR 3x1.5 | 25 | 0.26 | | | 30,954 | 33,430 | 200 |
| 2 | CRR 3x2.5 | 42 | 0.26 | | | 46,087 | 49,774 | 200 |
| 3 | CRR 3x4.0 | 58 | 0.28 | | | 68,623 | 74,113 | 200 |
| 4 | CRR 3x6.0 | 88 | 0.28 | | | 97,264 | 105,045 | 200 |
| 5 | CRR 3x10 | 154 | 0.28 | | | 163,261 | 176,322 | 1,000 |
| 6 | CRR 3x16 | 238 | 0.28 | | | 245,142 | 264,753 | 1,000 |
| 7 | CRR 3x25 | 371 | 0.28 | | | 376,167 | 406,260 | 1,000 |
| 8 | CRR 3x35 | 518 | 0.28 | | | 517,438 | 558,833 | 1,000 |
| 9 | CRR 3x50 | 741 | 0.28 | | | 745,296 | 804,920 | 500 |
| 10 | CRR 3x70 | 418 | 0.45 | | | 1,067,357 | 1,152,746 | 500 |
| 11 | CRR 3x95 | 551 | 0.45 | | | 1,403,720 | 1,516,018 | 500 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CAO SU 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CRR 3x2.5+1x1.5 | 42 | 0.26 | 25 | 0.26 | 54,222 | 58,560 | 200 |
| 2 | CRR 3x4.0+1x2.5 | 58 | 0.28 | 42 | 0.26 | 81,505 | 88,025 | 200 |
| 3 | CRR 3x6.0+1x4.0 | 88 | 0.28 | 58 | 0.28 | 116,848 | 126,196 | 200 |
| 4 | CRR 3x10+1x6.0 | 154 | 0.28 | 88 | 0.28 | 192,351 | 207,739 | 200 |
| 5 | CRR 3x16+1x10 | 238 | 0.28 | 154 | 0.28 | 295,211 | 318,828 | 1,000 |
| 6 | CRR 3x25+1x16 | 371 | 0.28 | 238 | 0.28 | 451,734 | 487,873 | 1,000 |
| 7 | CRR 3x35+1x16 | 518 | 0.28 | 238 | 0.28 | 596,729 | 644,467 | 1,000 |
| 8 | CRR 3x35+1x25 | 518 | 0.28 | 371 | 0.28 | 640,941 | 692,216 | 1,000 |
| 9 | CRR 3x50+1x25 | 741 | 0.28 | 371 | 0.28 | 862,214 | 931,191 | 1,000 |
| 10 | CRR 3x50+1x35 | 741 | 0.28 | 518 | 0.28 | 909,539 | 982,302 | 500 |
| 11 | CRR 3x70+1x35 | 418 | 0.45 | 518 | 0.28 | 1,228,708 | 1,327,005 | 500 |
| 12 | CRR 3x70+1x50 | 418 | 0.45 | 741 | 0.28 | 1,302,107 | 1,406,276 | 500 |
| 13 | CRR 3x95+1x50 | 551 | 0.45 | 741 | 0.28 | 1,635,464 | 1,766,301 | 500 |
| 14 | CRR 3x95+1x70 | 551 | 0.45 | 418 | 0.45 | 1,743,096 | 1,882,544 | 500 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP CAO SU 4 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CRR 4x1.5 | 25 | 0.26 | | | 39,427 | 42,581 | 200 |
| 2 | CRR 4x2.5 | 42 | 0.26 | | | 59,705 | 64,481 | 200 |
| 3 | CRR 4x4.0 | 58 | 0.28 | | | 88,872 | 95,982 | 200 |
| 4 | CRR 4x6.0 | 88 | 0.28 | | | 126,902 | 137,054 | 200 |
| 5 | CRR 4x10 | 154 | 0.28 | | | 215,183 | 232,398 | 200 |
| 6 | CRR 4x16 | 238 | 0.28 | | | 323,941 | 349,856 | 1,000 |
| 7 | CRR 4x25 | 371 | 0.28 | | | 497,176 | 536,950 | 1,000 |
| 8 | CRR 4x35 | 518 | 0.28 | | | 691,064 | 746,349 | 1,000 |
| 9 | CRR 4x50 | 741 | 0.28 | | | 987,532 | 1,066,535 | 1,000 |
| 10 | CRR 4x70 | 418 | 0.45 | | | 1,415,276 | 1,528,498 | 500 |
| 11 | CRR 4x95 | 551 | 0.45 | | | 1,864,874 | 2,014,064 | 500 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải



CADI-SUN[®]
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

CÁP ĐIỀU KHIỂN



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DVV 2x0.5 | 20 | 0.18 | | | 8,413 | 9,086 | 500 |
| 2 | DVV 2x0.75 | 30 | 0.18 | | | 11,719 | 12,657 | 500 |
| 3 | DVV 2x1.0 | 30 | 0.20 | | | 14,509 | 15,670 | 500 |
| 4 | DVV 2x1.5 | 30 | 0.24 | | | 19,801 | 21,385 | 500 |
| 5 | DVV 2x2.5 | 50 | 0.24 | | | 31,478 | 33,996 | 500 |
| 6 | DVV 3x0.5 | 20 | 0.18 | | | 11,487 | 12,406 | 500 |
| 7 | DVV 3x0.75 | 30 | 0.18 | | | 16,487 | 17,806 | 500 |
| 8 | DVV 3x1.0 | 30 | 0.20 | | | 20,407 | 22,040 | 500 |
| 9 | DVV 3x1.5 | 30 | 0.24 | | | 28,142 | 30,393 | 500 |
| 10 | DVV 3x2.5 | 50 | 0.24 | | | 45,123 | 48,733 | 500 |
| 11 | DVV 4x0.5 | 20 | 0.18 | | | 15,016 | 16,217 | 500 |
| 12 | DVV 4x0.75 | 30 | 0.18 | | | 21,208 | 22,905 | 500 |
| 13 | DVV 4x1.0 | 30 | 0.20 | | | 26,258 | 28,359 | 500 |
| 14 | DVV 4x1.5 | 30 | 0.24 | | | 36,462 | 39,379 | 500 |
| 15 | DVV 4x2.5 | 50 | 0.24 | | | 58,506 | 63,186 | 500 |
| 16 | DVV 5x0.5 | 20 | 0.18 | | | 18,197 | 19,653 | 500 |
| 17 | DVV 5x0.75 | 30 | 0.18 | | | 25,905 | 27,977 | 500 |
| 18 | DVV 5x1.0 | 30 | 0.20 | | | 32,025 | 34,587 | 500 |
| 19 | DVV 5x1.5 | 30 | 0.24 | | | 44,473 | 48,031 | 500 |
| 20 | DVV 5x2.5 | 50 | 0.24 | | | 71,027 | 76,709 | 500 |
| 21 | DVV 6x0.5 | 20 | 0.18 | | | 21,650 | 23,382 | 500 |
| 22 | DVV 6x0.75 | 30 | 0.18 | | | 30,550 | 32,994 | 500 |
| 23 | DVV 6x1.0 | 30 | 0.20 | | | 38,196 | 41,252 | 500 |
| 24 | DVV 6x1.5 | 30 | 0.24 | | | 53,354 | 57,622 | 500 |
| 25 | DVV 6x2.5 | 50 | 0.24 | | | 85,303 | 92,127 | 500 |
| 26 | DVV 7x0.5 | 20 | 0.18 | | | 24,601 | 26,569 | 500 |
| 27 | DVV 7x0.75 | 30 | 0.18 | | | 35,295 | 38,119 | 500 |
| 28 | DVV 7x1.0 | 30 | 0.20 | | | 43,837 | 47,344 | 500 |
| 29 | DVV 7x1.5 | 30 | 0.24 | | | 60,820 | 65,686 | 500 |
| 30 | DVV 7x2.5 | 50 | 0.24 | | | 98,134 | 105,985 | 500 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 31 | DVV 8x0.5 | 20 | 0.18 | | | 27,870 | 30,100 | 500 |
| 32 | DVV 8x0.75 | 30 | 0.18 | | | 39,813 | 42,998 | 500 |
| 33 | DVV 8x1.0 | 30 | 0.20 | | | 49,361 | 53,310 | 500 |
| 34 | DVV 8x1.5 | 30 | 0.24 | | | 68,711 | 74,208 | 500 |
| 35 | DVV 8x2.5 | 50 | 0.24 | | | 111,213 | 120,110 | 500 |
| 36 | DVV 9x0.5 | 20 | 0.18 | | | 34,034 | 36,757 | 500 |
| 37 | DVV 9x0.75 | 30 | 0.18 | | | 46,349 | 50,057 | 500 |
| 38 | DVV 9x1.0 | 30 | 0.20 | | | 56,879 | 61,429 | 500 |
| 39 | DVV 9x1.5 | 30 | 0.24 | | | 78,582 | 84,869 | 500 |
| 40 | DVV 9x2.5 | 50 | 0.24 | | | 126,220 | 136,318 | 500 |
| 41 | DVV 10x0.5 | 20 | 0.18 | | | 37,378 | 40,368 | 200 |
| 42 | DVV 10x0.75 | 30 | 0.18 | | | 51,185 | 55,280 | 200 |
| 43 | DVV 10x1.0 | 30 | 0.20 | | | 62,875 | 67,905 | 200 |
| 44 | DVV 10x1.5 | 30 | 0.24 | | | 87,158 | 94,131 | 200 |
| 45 | DVV 10x2.5 | 50 | 0.24 | | | 140,271 | 151,493 | 200 |
| 46 | DVV 12x0.5 | 20 | 0.18 | | | 43,488 | 46,967 | 200 |
| 47 | DVV 12x0.75 | 30 | 0.18 | | | 59,983 | 64,782 | 200 |
| 48 | DVV 12x1.0 | 30 | 0.20 | | | 74,482 | 80,441 | 200 |
| 49 | DVV 12x1.5 | 30 | 0.24 | | | 102,921 | 111,155 | 200 |
| 50 | DVV 12x2.5 | 50 | 0.24 | | | 166,365 | 179,674 | 200 |
| 51 | DVV 14x0.5 | 20 | 0.18 | | | 49,158 | 53,091 | 200 |
| 52 | DVV 14x0.75 | 30 | 0.18 | | | 69,659 | 75,232 | 200 |
| 53 | DVV 14x1.0 | 30 | 0.20 | | | 85,758 | 92,619 | 200 |
| 54 | DVV 14x1.5 | 30 | 0.24 | | | 119,513 | 129,074 | 200 |
| 55 | DVV 14x2.5 | 50 | 0.24 | | | 193,551 | 209,035 | 200 |
| 56 | DVV 16x0.5 | 20 | 0.18 | | | 55,040 | 59,443 | 200 |
| 57 | DVV 16x0.75 | 30 | 0.18 | | | 78,036 | 84,279 | 200 |
| 58 | DVV 16x1.0 | 30 | 0.20 | | | 96,622 | 104,352 | 200 |
| 59 | DVV 16x1.5 | 30 | 0.24 | | | 134,737 | 145,516 | 200 |
| 60 | DVV 16x2.5 | 50 | 0.24 | | | 218,823 | 236,329 | 200 |
| 61 | DVV 18x0.5 | 20 | 0.18 | | | 61,422 | 66,336 | 200 |
| 62 | DVV 18x0.75 | 30 | 0.18 | | | 87,270 | 94,252 | 200 |
| 63 | DVV 18x1.0 | 30 | 0.20 | | | 107,909 | 116,542 | 200 |
| 64 | DVV 18x1.5 | 30 | 0.24 | | | 150,996 | 163,076 | 200 |
| 65 | DVV 18x2.5 | 50 | 0.24 | | | 246,008 | 265,689 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 66 | DVV 19x0.5 | 20 | 0.18 | | | 64,305 | 69,449 | 200 |
| 67 | DVV 19x0.75 | 30 | 0.18 | | | 91,476 | 98,794 | 200 |
| 68 | DVV 19x1.0 | 30 | 0.20 | | | 113,649 | 122,741 | 200 |
| 69 | DVV 19x1.5 | 30 | 0.24 | | | 159,208 | 171,945 | 200 |
| 70 | DVV 19x2.5 | 50 | 0.24 | | | 259,124 | 279,854 | 200 |
| 71 | DVV 20x0.5 | 20 | 0.18 | | | 67,899 | 73,331 | 200 |
| 72 | DVV 20x0.75 | 30 | 0.18 | | | 96,336 | 104,043 | 200 |
| 73 | DVV 20x1.0 | 30 | 0.20 | | | 120,052 | 129,656 | 200 |
| 74 | DVV 20x1.5 | 30 | 0.24 | | | 168,142 | 181,593 | 200 |
| 75 | DVV 20x2.5 | 50 | 0.24 | | | 273,861 | 295,770 | 200 |
| 76 | DVV 22x0.5 | 20 | 0.18 | | | 74,206 | 80,142 | 200 |
| 77 | DVV 22x0.75 | 30 | 0.18 | | | 105,843 | 114,310 | 200 |
| 78 | DVV 22x1.0 | 30 | 0.20 | | | 131,604 | 142,132 | 200 |
| 79 | DVV 22x1.5 | 30 | 0.24 | | | 185,027 | 199,829 | 200 |
| 80 | DVV 22x2.5 | 50 | 0.24 | | | 302,161 | 326,334 | 200 |
| 81 | DVV 24x0.5 | 20 | 0.18 | | | 80,879 | 87,349 | 200 |
| 82 | DVV 24x0.75 | 30 | 0.18 | | | 115,492 | 124,731 | 200 |
| 83 | DVV 24x1.0 | 30 | 0.20 | | | 143,678 | 155,172 | 200 |
| 84 | DVV 24x1.5 | 30 | 0.24 | | | 201,777 | 217,919 | 200 |
| 85 | DVV 24x2.5 | 50 | 0.24 | | | 328,578 | 354,864 | 200 |
| 86 | DVV 26x0.5 | 20 | 0.18 | | | 86,652 | 93,584 | 200 |
| 87 | DVV 26x0.75 | 30 | 0.18 | | | 124,053 | 133,977 | 200 |
| 88 | DVV 26x1.0 | 30 | 0.20 | | | 154,850 | 167,238 | 200 |
| 89 | DVV 26x1.5 | 30 | 0.24 | | | 217,537 | 234,940 | 200 |
| 90 | DVV 26x2.5 | 50 | 0.24 | | | 354,100 | 382,428 | 200 |
| 91 | DVV 28x0.5 | 20 | 0.18 | | | 93,101 | 100,549 | 200 |
| 92 | DVV 28x0.75 | 30 | 0.18 | | | 133,451 | 144,127 | 200 |
| 93 | DVV 28x1.0 | 30 | 0.20 | | | 166,689 | 180,024 | 200 |
| 94 | DVV 28x1.5 | 30 | 0.24 | | | 234,412 | 253,165 | 200 |
| 95 | DVV 28x2.5 | 50 | 0.24 | | | 382,268 | 412,849 | 200 |
| 96 | DVV 30x0.5 | 20 | 0.18 | | | 99,165 | 107,098 | 200 |
| 97 | DVV 30x0.75 | 30 | 0.18 | | | 142,335 | 153,722 | 200 |
| 98 | DVV 30x1.0 | 30 | 0.20 | | | 178,006 | 192,246 | 200 |
| 99 | DVV 30x1.5 | 30 | 0.24 | | | 250,200 | 270,216 | 200 |
| 100 | DVV 30x2.5 | 50 | 0.24 | | | 408,282 | 440,945 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | DVV/SB 2x0.5 | 20 | 0.18 | | | 16,973 | 18,331 | 500 |
| 2 | DVV/SB 2x0.75 | 30 | 0.18 | | | 20,359 | 21,988 | 500 |
| 3 | DVV/SB 2x1.0 | 30 | 0.20 | | | 23,324 | 25,190 | 500 |
| 4 | DVV/SB 2x1.5 | 30 | 0.24 | | | 29,250 | 31,590 | 500 |
| 5 | DVV/SB 2x2.5 | 50 | 0.24 | | | 40,342 | 43,569 | 500 |
| 6 | DVV/SB 3x0.5 | 20 | 0.18 | | | 20,284 | 21,907 | 500 |
| 7 | DVV/SB 3x0.75 | 30 | 0.18 | | | 25,023 | 27,025 | 500 |
| 8 | DVV/SB 3x1.0 | 30 | 0.20 | | | 29,463 | 31,820 | 500 |
| 9 | DVV/SB 3x1.5 | 30 | 0.24 | | | 37,412 | 40,405 | 500 |
| 10 | DVV/SB 3x2.5 | 50 | 0.24 | | | 53,677 | 57,971 | 500 |
| 11 | DVV/SB 4x0.5 | 20 | 0.18 | | | 23,982 | 25,901 | 500 |
| 12 | DVV/SB 4x0.75 | 30 | 0.18 | | | 30,730 | 33,188 | 500 |
| 13 | DVV/SB 4x1.0 | 30 | 0.20 | | | 34,871 | 37,661 | 500 |
| 14 | DVV/SB 4x1.5 | 30 | 0.24 | | | 45,364 | 48,993 | 500 |
| 15 | DVV/SB 4x2.5 | 50 | 0.24 | | | 68,142 | 73,593 | 500 |
| 16 | DVV/SB 5x0.5 | 20 | 0.18 | | | 28,248 | 30,508 | 500 |
| 17 | DVV/SB 5x0.75 | 30 | 0.18 | | | 35,023 | 37,825 | 500 |
| 18 | DVV/SB 5x1.0 | 30 | 0.20 | | | 42,071 | 45,437 | 500 |
| 19 | DVV/SB 5x1.5 | 30 | 0.24 | | | 55,677 | 60,131 | 500 |
| 20 | DVV/SB 5x2.5 | 50 | 0.24 | | | 82,524 | 89,126 | 500 |
| 21 | DVV/SB 6x0.5 | 20 | 0.18 | | | 31,355 | 33,863 | 500 |
| 22 | DVV/SB 6x0.75 | 30 | 0.18 | | | 40,769 | 44,031 | 500 |
| 23 | DVV/SB 6x1.0 | 30 | 0.20 | | | 48,287 | 52,150 | 500 |
| 24 | DVV/SB 6x1.5 | 30 | 0.24 | | | 64,494 | 69,654 | 500 |
| 25 | DVV/SB 6x2.5 | 50 | 0.24 | | | 96,997 | 104,757 | 500 |
| 26 | DVV/SB 7x0.5 | 20 | 0.18 | | | 35,232 | 38,051 | 500 |
| 27 | DVV/SB 7x0.75 | 30 | 0.18 | | | 46,733 | 50,472 | 500 |
| 28 | DVV/SB 7x1.0 | 30 | 0.20 | | | 55,153 | 59,565 | 500 |
| 29 | DVV/SB 7x1.5 | 30 | 0.24 | | | 72,929 | 78,763 | 500 |
| 30 | DVV/SB 7x2.5 | 50 | 0.24 | | | 111,597 | 120,525 | 300 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 31 | DVV/SB 8x0.5 | 20 | 0.18 | | | 40,515 | 43,756 | 500 |
| 32 | DVV/SB 8x0.75 | 30 | 0.18 | | | 52,579 | 56,785 | 500 |
| 33 | DVV/SB 8x1.0 | 30 | 0.20 | | | 61,337 | 66,244 | 500 |
| 34 | DVV/SB 8x1.5 | 30 | 0.24 | | | 81,910 | 88,463 | 500 |
| 35 | DVV/SB 8x2.5 | 50 | 0.24 | | | 125,131 | 135,141 | 300 |
| 36 | DVV/SB 9x0.5 | 20 | 0.18 | | | 44,475 | 48,033 | 500 |
| 37 | DVV/SB 9x0.75 | 30 | 0.18 | | | 57,786 | 62,409 | 500 |
| 38 | DVV/SB 9x1.0 | 30 | 0.20 | | | 69,201 | 74,737 | 500 |
| 39 | DVV/SB 9x1.5 | 30 | 0.24 | | | 91,344 | 98,652 | 500 |
| 40 | DVV/SB 9x2.5 | 50 | 0.24 | | | 139,896 | 151,088 | 300 |
| 41 | DVV/SB 10x0.5 | 20 | 0.18 | | | 47,881 | 51,711 | 200 |
| 42 | DVV/SB 10x0.75 | 30 | 0.18 | | | 63,450 | 68,526 | 200 |
| 43 | DVV/SB 10x1.0 | 30 | 0.20 | | | 75,500 | 81,540 | 200 |
| 44 | DVV/SB 10x1.5 | 30 | 0.24 | | | 100,808 | 108,873 | 200 |
| 45 | DVV/SB 10x2.5 | 50 | 0.24 | | | 154,779 | 167,161 | 200 |
| 46 | DVV/SB 12x0.5 | 20 | 0.18 | | | 54,554 | 58,918 | 200 |
| 47 | DVV/SB 12x0.75 | 30 | 0.18 | | | 72,615 | 78,424 | 200 |
| 48 | DVV/SB 12x1.0 | 30 | 0.20 | | | 86,488 | 93,407 | 200 |
| 49 | DVV/SB 12x1.5 | 30 | 0.24 | | | 116,622 | 125,952 | 200 |
| 50 | DVV/SB 12x2.5 | 50 | 0.24 | | | 180,895 | 195,367 | 200 |
| 51 | DVV/SB 14x0.5 | 20 | 0.18 | | | 61,141 | 66,032 | 200 |
| 52 | DVV/SB 14x0.75 | 30 | 0.18 | | | 81,616 | 88,145 | 200 |
| 53 | DVV/SB 14x1.0 | 30 | 0.20 | | | 98,998 | 106,918 | 200 |
| 54 | DVV/SB 14x1.5 | 30 | 0.24 | | | 133,725 | 144,423 | 200 |
| 55 | DVV/SB 14x2.5 | 50 | 0.24 | | | 207,292 | 223,875 | 200 |
| 56 | DVV/SB 16x0.5 | 20 | 0.18 | | | 67,543 | 72,946 | 200 |
| 57 | DVV/SB 16x0.75 | 30 | 0.18 | | | 91,036 | 98,319 | 200 |
| 58 | DVV/SB 16x1.0 | 30 | 0.20 | | | 109,539 | 118,302 | 200 |
| 59 | DVV/SB 16x1.5 | 30 | 0.24 | | | 148,943 | 160,858 | 200 |
| 60 | DVV/SB 16x2.5 | 50 | 0.24 | | | 233,640 | 252,331 | 200 |
| 61 | DVV/SB 18x0.5 | 20 | 0.18 | | | 73,379 | 79,249 | 200 |
| 62 | DVV/SB 18x0.75 | 30 | 0.18 | | | 100,105 | 108,113 | 200 |
| 63 | DVV/SB 18x1.0 | 30 | 0.20 | | | 120,841 | 130,508 | 200 |
| 64 | DVV/SB 18x1.5 | 30 | 0.24 | | | 165,294 | 178,518 | 200 |
| 65 | DVV/SB 18x2.5 | 50 | 0.24 | | | 260,188 | 281,003 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 66 | DVV/SB 19x0.5 | 20 | 0.18 | | | 76,761 | 82,902 | 200 |
| 67 | DVV/SB 19x0.75 | 30 | 0.18 | | | 104,669 | 113,043 | 200 |
| 68 | DVV/SB 19x1.0 | 30 | 0.20 | | | 126,544 | 136,668 | 200 |
| 69 | DVV/SB 19x1.5 | 30 | 0.24 | | | 172,923 | 186,757 | 200 |
| 70 | DVV/SB 19x2.5 | 50 | 0.24 | | | 273,387 | 295,258 | 200 |
| 71 | DVV/SB 20x0.5 | 20 | 0.18 | | | 81,278 | 87,780 | 200 |
| 72 | DVV/SB 20x0.75 | 30 | 0.18 | | | 109,917 | 118,710 | 200 |
| 73 | DVV/SB 20x1.0 | 30 | 0.20 | | | 133,936 | 144,651 | 200 |
| 74 | DVV/SB 20x1.5 | 30 | 0.24 | | | 183,034 | 197,677 | 200 |
| 75 | DVV/SB 20x2.5 | 50 | 0.24 | | | 287,800 | 310,824 | 200 |
| 76 | DVV/SB 22x0.5 | 20 | 0.18 | | | 88,087 | 95,134 | 200 |
| 77 | DVV/SB 22x0.75 | 30 | 0.18 | | | 120,208 | 129,825 | 200 |
| 78 | DVV/SB 22x1.0 | 30 | 0.20 | | | 146,159 | 157,852 | 200 |
| 79 | DVV/SB 22x1.5 | 30 | 0.24 | | | 200,817 | 216,882 | 200 |
| 80 | DVV/SB 22x2.5 | 50 | 0.24 | | | 317,445 | 342,841 | 200 |
| 81 | DVV/SB 24x0.5 | 20 | 0.18 | | | 94,810 | 102,395 | 200 |
| 82 | DVV/SB 24x0.75 | 30 | 0.18 | | | 130,238 | 140,657 | 200 |
| 83 | DVV/SB 24x1.0 | 30 | 0.20 | | | 158,432 | 171,107 | 200 |
| 84 | DVV/SB 24x1.5 | 30 | 0.24 | | | 217,263 | 234,644 | 200 |
| 85 | DVV/SB 24x2.5 | 50 | 0.24 | | | 344,815 | 372,400 | 200 |
| 86 | DVV/SB 26x0.5 | 20 | 0.18 | | | 100,336 | 108,363 | 200 |
| 87 | DVV/SB 26x0.75 | 30 | 0.18 | | | 138,433 | 149,508 | 200 |
| 88 | DVV/SB 26x1.0 | 30 | 0.20 | | | 168,818 | 182,323 | 200 |
| 89 | DVV/SB 26x1.5 | 30 | 0.24 | | | 231,981 | 250,539 | 200 |
| 90 | DVV/SB 26x2.5 | 50 | 0.24 | | | 369,237 | 398,776 | 200 |
| 91 | DVV/SB 28x0.5 | 20 | 0.18 | | | 108,475 | 117,153 | 200 |
| 92 | DVV/SB 28x0.75 | 30 | 0.18 | | | 148,515 | 160,396 | 200 |
| 93 | DVV/SB 28x1.0 | 30 | 0.20 | | | 182,697 | 197,313 | 200 |
| 94 | DVV/SB 28x1.5 | 30 | 0.24 | | | 249,969 | 269,967 | 200 |
| 95 | DVV/SB 28x2.5 | 50 | 0.24 | | | 397,606 | 429,414 | 200 |
| 96 | DVV/SB 30x0.5 | 20 | 0.18 | | | 114,326 | 123,472 | 200 |
| 97 | DVV/SB 30x0.75 | 30 | 0.18 | | | 157,064 | 169,629 | 200 |
| 98 | DVV/SB 30x1.0 | 30 | 0.20 | | | 192,227 | 207,605 | 200 |
| 99 | DVV/SB 30x1.5 | 30 | 0.24 | | | 265,125 | 286,335 | 200 |
| 100 | DVV/SB 30x2.5 | 50 | 0.24 | | | 422,548 | 456,352 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-DVV 2x0.5 | 20 | 0.18 | | | 9,318 | 10,063 | 500 |
| 2 | FSN-DVV 2x0.75 | 30 | 0.18 | | | 12,759 | 13,780 | 500 |
| 3 | FSN-DVV 2x1.0 | 30 | 0.20 | | | 15,521 | 16,763 | 500 |
| 4 | FSN-DVV 2x1.5 | 30 | 0.24 | | | 21,013 | 22,694 | 500 |
| 5 | FSN-DVV 2x2.5 | 50 | 0.24 | | | 32,858 | 35,487 | 500 |
| 6 | FSN-DVV 3x0.5 | 20 | 0.18 | | | 12,319 | 13,305 | 500 |
| 7 | FSN-DVV 3x0.75 | 30 | 0.18 | | | 17,342 | 18,729 | 500 |
| 8 | FSN-DVV 3x1.0 | 30 | 0.20 | | | 21,221 | 22,919 | 500 |
| 9 | FSN-DVV 3x1.5 | 30 | 0.24 | | | 29,218 | 31,555 | 500 |
| 10 | FSN-DVV 3x2.5 | 50 | 0.24 | | | 46,133 | 49,824 | 500 |
| 11 | FSN-DVV 4x0.5 | 20 | 0.18 | | | 15,968 | 17,245 | 500 |
| 12 | FSN-DVV 4x0.75 | 30 | 0.18 | | | 22,056 | 23,820 | 500 |
| 13 | FSN-DVV 4x1.0 | 30 | 0.20 | | | 26,996 | 29,156 | 500 |
| 14 | FSN-DVV 4x1.5 | 30 | 0.24 | | | 37,479 | 40,477 | 500 |
| 15 | FSN-DVV 4x2.5 | 50 | 0.24 | | | 59,293 | 64,036 | 500 |
| 16 | FSN-DVV 5x0.5 | 20 | 0.18 | | | 19,719 | 21,297 | 500 |
| 17 | FSN-DVV 5x0.75 | 30 | 0.18 | | | 27,636 | 29,847 | 500 |
| 18 | FSN-DVV 5x1.0 | 30 | 0.20 | | | 33,738 | 36,437 | 500 |
| 19 | FSN-DVV 5x1.5 | 30 | 0.24 | | | 46,840 | 50,587 | 500 |
| 20 | FSN-DVV 5x2.5 | 50 | 0.24 | | | 73,859 | 79,768 | 500 |
| 21 | FSN-DVV 6x0.5 | 20 | 0.18 | | | 23,593 | 25,480 | 500 |
| 22 | FSN-DVV 6x0.75 | 30 | 0.18 | | | 32,534 | 35,137 | 500 |
| 23 | FSN-DVV 6x1.0 | 30 | 0.20 | | | 40,361 | 43,590 | 500 |
| 24 | FSN-DVV 6x1.5 | 30 | 0.24 | | | 56,409 | 60,922 | 500 |
| 25 | FSN-DVV 6x2.5 | 50 | 0.24 | | | 88,855 | 95,963 | 500 |
| 26 | FSN-DVV 7x0.5 | 20 | 0.18 | | | 26,073 | 28,159 | 500 |
| 27 | FSN-DVV 7x0.75 | 30 | 0.18 | | | 36,899 | 39,851 | 500 |
| 28 | FSN-DVV 7x1.0 | 30 | 0.20 | | | 45,319 | 48,945 | 500 |
| 29 | FSN-DVV 7x1.5 | 30 | 0.24 | | | 62,979 | 68,017 | 500 |
| 30 | FSN-DVV 7x2.5 | 50 | 0.24 | | | 100,227 | 108,245 | 500 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠY KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 31 | FSN-DVV 8x0.5 | 20 | 0.18 | | | 29,568 | 31,933 | 500 |
| 32 | FSN-DVV 8x0.75 | 30 | 0.18 | | | 41,464 | 44,781 | 500 |
| 33 | FSN-DVV 8x1.0 | 30 | 0.20 | | | 50,858 | 54,927 | 500 |
| 34 | FSN-DVV 8x1.5 | 30 | 0.24 | | | 70,907 | 76,580 | 500 |
| 35 | FSN-DVV 8x2.5 | 50 | 0.24 | | | 113,267 | 122,328 | 500 |
| 36 | FSN-DVV 9x0.5 | 20 | 0.18 | | | 35,837 | 38,704 | 500 |
| 37 | FSN-DVV 9x0.75 | 30 | 0.18 | | | 48,271 | 52,133 | 500 |
| 38 | FSN-DVV 9x1.0 | 30 | 0.20 | | | 58,656 | 63,348 | 500 |
| 39 | FSN-DVV 9x1.5 | 30 | 0.24 | | | 81,165 | 87,658 | 500 |
| 40 | FSN-DVV 9x2.5 | 50 | 0.24 | | | 128,670 | 138,964 | 500 |
| 41 | FSN-DVV 10x0.5 | 20 | 0.18 | | | 39,280 | 42,422 | 200 |
| 42 | FSN-DVV 10x0.75 | 30 | 0.18 | | | 53,200 | 57,456 | 200 |
| 43 | FSN-DVV 10x1.0 | 30 | 0.20 | | | 64,714 | 69,891 | 200 |
| 44 | FSN-DVV 10x1.5 | 30 | 0.24 | | | 89,826 | 97,012 | 200 |
| 45 | FSN-DVV 10x2.5 | 50 | 0.24 | | | 143,041 | 154,484 | 200 |
| 46 | FSN-DVV 12x0.5 | 20 | 0.18 | | | 45,713 | 49,370 | 200 |
| 47 | FSN-DVV 12x0.75 | 30 | 0.18 | | | 62,093 | 67,060 | 200 |
| 48 | FSN-DVV 12x1.0 | 30 | 0.20 | | | 76,570 | 82,696 | 200 |
| 49 | FSN-DVV 12x1.5 | 30 | 0.24 | | | 105,652 | 114,104 | 200 |
| 50 | FSN-DVV 12x2.5 | 50 | 0.24 | | | 169,033 | 182,556 | 200 |
| 51 | FSN-DVV 14x0.5 | 20 | 0.18 | | | 51,594 | 55,722 | 200 |
| 52 | FSN-DVV 14x0.75 | 30 | 0.18 | | | 72,102 | 77,870 | 200 |
| 53 | FSN-DVV 14x1.0 | 30 | 0.20 | | | 87,928 | 94,962 | 200 |
| 54 | FSN-DVV 14x1.5 | 30 | 0.24 | | | 122,633 | 132,444 | 200 |
| 55 | FSN-DVV 14x2.5 | 50 | 0.24 | | | 196,499 | 212,219 | 200 |
| 56 | FSN-DVV 16x0.5 | 20 | 0.18 | | | 57,835 | 62,462 | 200 |
| 57 | FSN-DVV 16x0.75 | 30 | 0.18 | | | 80,588 | 87,035 | 200 |
| 58 | FSN-DVV 16x1.0 | 30 | 0.20 | | | 99,104 | 107,032 | 200 |
| 59 | FSN-DVV 16x1.5 | 30 | 0.24 | | | 138,205 | 149,261 | 200 |
| 60 | FSN-DVV 16x2.5 | 50 | 0.24 | | | 222,036 | 239,799 | 200 |
| 61 | FSN-DVV 18x0.5 | 20 | 0.18 | | | 64,403 | 69,555 | 200 |
| 62 | FSN-DVV 18x0.75 | 30 | 0.18 | | | 90,225 | 97,443 | 200 |
| 63 | FSN-DVV 18x1.0 | 30 | 0.20 | | | 110,499 | 119,339 | 200 |
| 64 | FSN-DVV 18x1.5 | 30 | 0.24 | | | 154,648 | 167,020 | 200 |
| 65 | FSN-DVV 18x2.5 | 50 | 0.24 | | | 249,618 | 269,587 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 66 | FSN-DVV 19x0.5 | 20 | 0.18 | | | 67,325 | 72,711 | 200 |
| 67 | FSN-DVV 19x0.75 | 30 | 0.18 | | | 94,442 | 101,997 | 200 |
| 68 | FSN-DVV 19x1.0 | 30 | 0.20 | | | 116,204 | 125,500 | 200 |
| 69 | FSN-DVV 19x1.5 | 30 | 0.24 | | | 162,810 | 175,835 | 200 |
| 70 | FSN-DVV 19x2.5 | 50 | 0.24 | | | 262,588 | 283,595 | 200 |
| 71 | FSN-DVV 20x0.5 | 20 | 0.18 | | | 71,332 | 77,039 | 200 |
| 72 | FSN-DVV 20x0.75 | 30 | 0.18 | | | 99,480 | 107,438 | 200 |
| 73 | FSN-DVV 20x1.0 | 30 | 0.20 | | | 123,053 | 132,897 | 200 |
| 74 | FSN-DVV 20x1.5 | 30 | 0.24 | | | 172,283 | 186,066 | 200 |
| 75 | FSN-DVV 20x2.5 | 50 | 0.24 | | | 277,915 | 300,148 | 200 |
| 76 | FSN-DVV 22x0.5 | 20 | 0.18 | | | 77,863 | 84,092 | 200 |
| 77 | FSN-DVV 22x0.75 | 30 | 0.18 | | | 109,447 | 118,203 | 200 |
| 78 | FSN-DVV 22x1.0 | 30 | 0.20 | | | 134,740 | 145,519 | 200 |
| 79 | FSN-DVV 22x1.5 | 30 | 0.24 | | | 189,708 | 204,885 | 200 |
| 80 | FSN-DVV 22x2.5 | 50 | 0.24 | | | 306,423 | 330,937 | 200 |
| 81 | FSN-DVV 24x0.5 | 20 | 0.18 | | | 85,046 | 91,850 | 200 |
| 82 | FSN-DVV 24x0.75 | 30 | 0.18 | | | 119,582 | 129,149 | 200 |
| 83 | FSN-DVV 24x1.0 | 30 | 0.20 | | | 147,277 | 159,059 | 200 |
| 84 | FSN-DVV 24x1.5 | 30 | 0.24 | | | 206,655 | 223,187 | 200 |
| 85 | FSN-DVV 24x2.5 | 50 | 0.24 | | | 333,421 | 360,095 | 200 |
| 86 | FSN-DVV 26x0.5 | 20 | 0.18 | | | 90,895 | 98,167 | 200 |
| 87 | FSN-DVV 26x0.75 | 30 | 0.18 | | | 128,159 | 138,412 | 200 |
| 88 | FSN-DVV 26x1.0 | 30 | 0.20 | | | 158,719 | 171,417 | 200 |
| 89 | FSN-DVV 26x1.5 | 30 | 0.24 | | | 222,732 | 240,551 | 200 |
| 90 | FSN-DVV 26x2.5 | 50 | 0.24 | | | 358,683 | 387,378 | 200 |
| 91 | FSN-DVV 28x0.5 | 20 | 0.18 | | | 97,600 | 105,408 | 200 |
| 92 | FSN-DVV 28x0.75 | 30 | 0.18 | | | 137,787 | 148,810 | 200 |
| 93 | FSN-DVV 28x1.0 | 30 | 0.20 | | | 170,769 | 184,431 | 200 |
| 94 | FSN-DVV 28x1.5 | 30 | 0.24 | | | 239,915 | 259,108 | 200 |
| 95 | FSN-DVV 28x2.5 | 50 | 0.24 | | | 387,516 | 418,517 | 200 |
| 96 | FSN-DVV 30x0.5 | 20 | 0.18 | | | 104,025 | 112,347 | 200 |
| 97 | FSN-DVV 30x0.75 | 30 | 0.18 | | | 147,001 | 158,761 | 200 |
| 98 | FSN-DVV 30x1.0 | 30 | 0.20 | | | 182,371 | 196,961 | 200 |
| 99 | FSN-DVV 30x1.5 | 30 | 0.24 | | | 256,044 | 276,528 | 200 |
| 100 | FSN-DVV 30x2.5 | 50 | 0.24 | | | 413,748 | 446,848 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/PVC/SB/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | FSN-DVV/SB 2x0.5 | 20 | 0.18 | | | 18,543 | 20,026 | 500 |
| 2 | FSN-DVV/SB 2x0.75 | 30 | 0.18 | | | 22,075 | 23,841 | 500 |
| 3 | FSN-DVV/SB 2x1.0 | 30 | 0.20 | | | 25,131 | 27,141 | 500 |
| 4 | FSN-DVV/SB 2x1.5 | 30 | 0.24 | | | 31,614 | 34,143 | 500 |
| 5 | FSN-DVV/SB 2x2.5 | 50 | 0.24 | | | 43,374 | 46,844 | 500 |
| 6 | FSN-DVV/SB 3x0.5 | 20 | 0.18 | | | 22,070 | 23,836 | 500 |
| 7 | FSN-DVV/SB 3x0.75 | 30 | 0.18 | | | 26,986 | 29,145 | 500 |
| 8 | FSN-DVV/SB 3x1.0 | 30 | 0.20 | | | 31,725 | 34,263 | 500 |
| 9 | FSN-DVV/SB 3x1.5 | 30 | 0.24 | | | 40,181 | 43,395 | 500 |
| 10 | FSN-DVV/SB 3x2.5 | 50 | 0.24 | | | 57,262 | 61,843 | 500 |
| 11 | FSN-DVV/SB 4x0.5 | 20 | 0.18 | | | 26,003 | 28,083 | 500 |
| 12 | FSN-DVV/SB 4x0.75 | 30 | 0.18 | | | 33,145 | 35,797 | 500 |
| 13 | FSN-DVV/SB 4x1.0 | 30 | 0.20 | | | 37,485 | 40,484 | 500 |
| 14 | FSN-DVV/SB 4x1.5 | 30 | 0.24 | | | 48,772 | 52,674 | 500 |
| 15 | FSN-DVV/SB 4x2.5 | 50 | 0.24 | | | 72,583 | 78,390 | 500 |
| 16 | FSN-DVV/SB 5x0.5 | 20 | 0.18 | | | 30,708 | 33,165 | 500 |
| 17 | FSN-DVV/SB 5x0.75 | 30 | 0.18 | | | 37,812 | 40,837 | 500 |
| 18 | FSN-DVV/SB 5x1.0 | 30 | 0.20 | | | 45,232 | 48,851 | 500 |
| 19 | FSN-DVV/SB 5x1.5 | 30 | 0.24 | | | 59,824 | 64,610 | 500 |
| 20 | FSN-DVV/SB 5x2.5 | 50 | 0.24 | | | 87,894 | 94,926 | 500 |
| 21 | FSN-DVV/SB 6x0.5 | 20 | 0.18 | | | 34,134 | 36,865 | 500 |
| 22 | FSN-DVV/SB 6x0.75 | 30 | 0.18 | | | 44,060 | 47,585 | 500 |
| 23 | FSN-DVV/SB 6x1.0 | 30 | 0.20 | | | 51,799 | 55,943 | 500 |
| 24 | FSN-DVV/SB 6x1.5 | 30 | 0.24 | | | 69,174 | 74,708 | 500 |
| 25 | FSN-DVV/SB 6x2.5 | 50 | 0.24 | | | 103,340 | 111,607 | 500 |
| 26 | FSN-DVV/SB 7x0.5 | 20 | 0.18 | | | 38,529 | 41,611 | 500 |
| 27 | FSN-DVV/SB 7x0.75 | 30 | 0.18 | | | 50,649 | 54,701 | 500 |
| 28 | FSN-DVV/SB 7x1.0 | 30 | 0.20 | | | 59,373 | 64,123 | 500 |
| 29 | FSN-DVV/SB 7x1.5 | 30 | 0.24 | | | 78,439 | 84,714 | 500 |
| 30 | FSN-DVV/SB 7x2.5 | 50 | 0.24 | | | 119,022 | 128,544 | 500 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/PVC/SB/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 31 | FSN-DVV/SB 8x0.5 | 20 | 0.18 | | | 44,038 | 47,561 | 500 |
| 32 | FSN-DVV/SB 8x0.75 | 30 | 0.18 | | | 56,772 | 61,314 | 500 |
| 33 | FSN-DVV/SB 8x1.0 | 30 | 0.20 | | | 65,798 | 71,062 | 500 |
| 34 | FSN-DVV/SB 8x1.5 | 30 | 0.24 | | | 87,801 | 94,825 | 500 |
| 35 | FSN-DVV/SB 8x2.5 | 50 | 0.24 | | | 133,111 | 143,760 | 500 |
| 36 | FSN-DVV/SB 9x0.5 | 20 | 0.18 | | | 48,571 | 52,457 | 500 |
| 37 | FSN-DVV/SB 9x0.75 | 30 | 0.18 | | | 62,365 | 67,354 | 500 |
| 38 | FSN-DVV/SB 9x1.0 | 30 | 0.20 | | | 74,350 | 80,298 | 500 |
| 39 | FSN-DVV/SB 9x1.5 | 30 | 0.24 | | | 98,121 | 105,971 | 500 |
| 40 | FSN-DVV/SB 9x2.5 | 50 | 0.24 | | | 148,683 | 160,578 | 500 |
| 41 | FSN-DVV/SB 10x0.5 | 20 | 0.18 | | | 51,999 | 56,159 | 200 |
| 42 | FSN-DVV/SB 10x0.75 | 30 | 0.18 | | | 68,357 | 73,826 | 200 |
| 43 | FSN-DVV/SB 10x1.0 | 30 | 0.20 | | | 80,521 | 86,963 | 200 |
| 44 | FSN-DVV/SB 10x1.5 | 30 | 0.24 | | | 107,807 | 116,432 | 200 |
| 45 | FSN-DVV/SB 10x2.5 | 50 | 0.24 | | | 164,376 | 177,526 | 200 |
| 46 | FSN-DVV/SB 12x0.5 | 20 | 0.18 | | | 59,558 | 64,323 | 200 |
| 47 | FSN-DVV/SB 12x0.75 | 30 | 0.18 | | | 77,975 | 84,213 | 200 |
| 48 | FSN-DVV/SB 12x1.0 | 30 | 0.20 | | | 92,774 | 100,196 | 200 |
| 49 | FSN-DVV/SB 12x1.5 | 30 | 0.24 | | | 124,907 | 134,900 | 200 |
| 50 | FSN-DVV/SB 12x2.5 | 50 | 0.24 | | | 192,070 | 207,436 | 200 |
| 51 | FSN-DVV/SB 14x0.5 | 20 | 0.18 | | | 66,618 | 71,947 | 200 |
| 52 | FSN-DVV/SB 14x0.75 | 30 | 0.18 | | | 87,776 | 94,798 | 200 |
| 53 | FSN-DVV/SB 14x1.0 | 30 | 0.20 | | | 105,865 | 114,334 | 200 |
| 54 | FSN-DVV/SB 14x1.5 | 30 | 0.24 | | | 143,182 | 154,637 | 200 |
| 55 | FSN-DVV/SB 14x2.5 | 50 | 0.24 | | | 219,988 | 237,587 | 200 |
| 56 | FSN-DVV/SB 16x0.5 | 20 | 0.18 | | | 73,439 | 79,314 | 200 |
| 57 | FSN-DVV/SB 16x0.75 | 30 | 0.18 | | | 97,981 | 105,819 | 200 |
| 58 | FSN-DVV/SB 16x1.0 | 30 | 0.20 | | | 116,975 | 126,333 | 200 |
| 59 | FSN-DVV/SB 16x1.5 | 30 | 0.24 | | | 159,218 | 171,955 | 200 |
| 60 | FSN-DVV/SB 16x2.5 | 50 | 0.24 | | | 247,837 | 267,664 | 200 |
| 61 | FSN-DVV/SB 18x0.5 | 20 | 0.18 | | | 79,744 | 86,124 | 200 |
| 62 | FSN-DVV/SB 18x0.75 | 30 | 0.18 | | | 107,917 | 116,550 | 200 |
| 63 | FSN-DVV/SB 18x1.0 | 30 | 0.20 | | | 129,195 | 139,531 | 200 |
| 64 | FSN-DVV/SB 18x1.5 | 30 | 0.24 | | | 176,842 | 190,989 | 200 |
| 65 | FSN-DVV/SB 18x2.5 | 50 | 0.24 | | | 276,038 | 298,121 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẬM CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/PVC/SB/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 66 | FSN-DVV/SB 19x0.5 | 20 | 0.18 | | | 83,565 | 90,250 | 200 |
| 67 | FSN-DVV/SB 19x0.75 | 30 | 0.18 | | | 112,672 | 121,686 | 200 |
| 68 | FSN-DVV/SB 19x1.0 | 30 | 0.20 | | | 135,108 | 145,917 | 200 |
| 69 | FSN-DVV/SB 19x1.5 | 30 | 0.24 | | | 184,776 | 199,558 | 200 |
| 70 | FSN-DVV/SB 19x2.5 | 50 | 0.24 | | | 290,095 | 313,303 | 200 |
| 71 | FSN-DVV/SB 20x0.5 | 20 | 0.18 | | | 88,426 | 95,500 | 200 |
| 72 | FSN-DVV/SB 20x0.75 | 30 | 0.18 | | | 118,334 | 127,801 | 200 |
| 73 | FSN-DVV/SB 20x1.0 | 30 | 0.20 | | | 143,296 | 154,760 | 200 |
| 74 | FSN-DVV/SB 20x1.5 | 30 | 0.24 | | | 195,894 | 211,566 | 200 |
| 75 | FSN-DVV/SB 20x2.5 | 50 | 0.24 | | | 305,461 | 329,898 | 200 |
| 76 | FSN-DVV/SB 22x0.5 | 20 | 0.18 | | | 96,047 | 103,731 | 200 |
| 77 | FSN-DVV/SB 22x0.75 | 30 | 0.18 | | | 129,564 | 139,929 | 200 |
| 78 | FSN-DVV/SB 22x1.0 | 30 | 0.20 | | | 156,235 | 168,734 | 200 |
| 79 | FSN-DVV/SB 22x1.5 | 30 | 0.24 | | | 215,027 | 232,229 | 200 |
| 80 | FSN-DVV/SB 22x2.5 | 50 | 0.24 | | | 336,593 | 363,520 | 200 |
| 81 | FSN-DVV/SB 24x0.5 | 20 | 0.18 | | | 103,315 | 111,580 | 200 |
| 82 | FSN-DVV/SB 24x0.75 | 30 | 0.18 | | | 140,272 | 151,494 | 200 |
| 83 | FSN-DVV/SB 24x1.0 | 30 | 0.20 | | | 169,568 | 183,133 | 200 |
| 84 | FSN-DVV/SB 24x1.5 | 30 | 0.24 | | | 232,428 | 251,022 | 200 |
| 85 | FSN-DVV/SB 24x2.5 | 50 | 0.24 | | | 365,777 | 395,039 | 200 |
| 86 | FSN-DVV/SB 26x0.5 | 20 | 0.18 | | | 109,164 | 117,897 | 200 |
| 87 | FSN-DVV/SB 26x0.75 | 30 | 0.18 | | | 148,848 | 160,756 | 200 |
| 88 | FSN-DVV/SB 26x1.0 | 30 | 0.20 | | | 180,374 | 194,804 | 200 |
| 89 | FSN-DVV/SB 26x1.5 | 30 | 0.24 | | | 247,755 | 267,575 | 200 |
| 90 | FSN-DVV/SB 26x2.5 | 50 | 0.24 | | | 391,040 | 422,323 | 200 |
| 91 | FSN-DVV/SB 28x0.5 | 20 | 0.18 | | | 118,245 | 127,705 | 200 |
| 92 | FSN-DVV/SB 28x0.75 | 30 | 0.18 | | | 159,951 | 172,747 | 200 |
| 93 | FSN-DVV/SB 28x1.0 | 30 | 0.20 | | | 195,381 | 211,011 | 200 |
| 94 | FSN-DVV/SB 28x1.5 | 30 | 0.24 | | | 267,331 | 288,717 | 200 |
| 95 | FSN-DVV/SB 28x2.5 | 50 | 0.24 | | | 421,393 | 455,104 | 200 |
| 96 | FSN-DVV/SB 30x0.5 | 20 | 0.18 | | | 124,764 | 134,745 | 200 |
| 97 | FSN-DVV/SB 30x0.75 | 30 | 0.18 | | | 169,259 | 182,800 | 200 |
| 98 | FSN-DVV/SB 30x1.0 | 30 | 0.20 | | | 205,728 | 222,186 | 200 |
| 99 | FSN-DVV/SB 30x1.5 | 30 | 0.24 | | | 283,560 | 306,245 | 200 |
| 100 | FSN-DVV/SB 30x2.5 | 50 | 0.24 | | | 447,724 | 483,542 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải



CADI-SUN[®]

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG



CÁP NHÔM HẠ THẾ



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]
CÁP NHÔM TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách sản phẩm: AI (bện tròn cấp 2)

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg | VNĐ/kg | |
| 1 | A 16 | 7 | 1.70 | | | 159,074 | 174,981 | 12,000 |
| 2 | A 25 | 7 | 2.13 | | | 155,413 | 170,954 | 8,000 |
| 3 | A 35 | 7 | 2.51 | | | 151,252 | 166,377 | 6,000 |
| 4 | A 50 | 7 | 3.00 | | | 149,819 | 164,801 | 6,000 |
| 5 | A 70 | 7 | 3.55 | | | 149,109 | 164,020 | 8,000 |
| 6 | A 95 | 7 | 4.10 | | | 148,671 | 163,538 | 6,000 |
| 7 | A 120 | 19 | 2.80 | | | 149,264 | 164,190 | 6,000 |
| 8 | A 150 | 19 | 3.15 | | | 149,095 | 164,005 | 4,000 |
| 9 | A 185 | 37 | 2.51 | | | 149,596 | 164,556 | 3,000 |
| 10 | A 240 | 37 | 2.87 | | | 148,686 | 163,555 | 2,000 |
| 11 | A 300 | 37 | 3.15 | | | 148,800 | 163,680 | 2,000 |
| 12 | A 400 | 37 | 3.66 | | | 148,762 | 163,638 | 1,000 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/As KHÔNG MỠ)

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

Quy cách: Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg | VNĐ/kg | |
| 1 | ACSR 10/1.8 | 1 | 1.50 | 6 | 1.50 | 124,626 | 137,089 | 14,000 |
| 2 | ACSR 16/2.7 | 1 | 1.85 | 6 | 1.85 | 121,092 | 133,201 | 9,400 |
| 3 | ACSR 25/4.2 | 1 | 2.30 | 6 | 2.30 | 118,790 | 130,669 | 6,100 |
| 4 | ACSR 35/6.2 | 1 | 2.80 | 6 | 2.80 | 114,238 | 125,662 | 4,100 |
| 5 | ACSR 50/8.0 | 1 | 3.20 | 6 | 3.20 | 113,580 | 124,938 | 3,100 |
| 6 | ACSR 70/11 | 1 | 3.80 | 6 | 3.80 | 113,207 | 124,528 | 2,200 |
| 7 | ACSR 70/72 | 19 | 2.20 | 18 | 2.20 | 73,631 | 80,994 | 2,400 |
| 8 | ACSR 95/16 | 1 | 4.50 | 6 | 4.50 | 113,109 | 124,420 | 1,600 |
| 9 | ACSR 95/141 | 37 | 2.20 | 24 | 2.20 | 69,966 | 76,963 | 1,100 |
| 10 | ACSR 120/19 | 7 | 1.85 | 26 | 2.40 | 116,893 | 128,582 | 3,000 |
| 11 | ACSR 120/27 | 7 | 2.20 | 30 | 2.20 | 107,344 | 118,078 | 3,500 |
| 12 | ACSR 150/19 | 7 | 1.85 | 24 | 2.80 | 121,692 | 133,861 | 3,000 |
| 13 | ACSR 150/24 | 7 | 2.10 | 26 | 2.70 | 115,668 | 127,235 | 2,800 |
| 14 | ACSR 150/34 | 7 | 2.50 | 30 | 2.50 | 106,329 | 116,962 | 2,700 |
| 15 | ACSR 185/24 | 7 | 2.10 | 24 | 3.15 | 120,106 | 132,117 | 2,800 |
| 16 | ACSR 185/29 | 7 | 2.30 | 26 | 2.98 | 115,990 | 127,589 | 2,300 |
| 17 | ACSR 185/43 | 7 | 2.80 | 30 | 2.80 | 108,009 | 118,810 | 2,100 |
| 18 | ACSR 185/128 | 37 | 2.10 | 54 | 2.10 | 80,386 | 88,425 | 1,000 |
| 19 | ACSR 240/32 | 7 | 2.40 | 24 | 3.60 | 119,814 | 131,795 | 1,800 |
| 20 | ACSR 240/39 | 7 | 2.65 | 26 | 3.40 | 114,110 | 125,521 | 1,500 |
| 21 | ACSR 240/56 | 7 | 3.20 | 30 | 3.20 | 107,465 | 118,212 | 1,600 |
| 22 | ACSR 300/39 | 7 | 2.65 | 24 | 4.00 | 119,143 | 131,057 | 1,700 |
| 23 | ACSR 300/48 | 7 | 2.95 | 26 | 3.80 | 119,421 | 131,363 | 1,700 |
| 24 | ACSR 300/66 | 19 | 2.10 | 30 | 3.50 | 108,030 | 118,833 | 1,200 |
| 25 | ACSR 300/67 | 7 | 3.50 | 30 | 3.50 | 106,937 | 117,631 | 1,200 |
| 26 | ACSR 300/204 | 37 | 2.65 | 54 | 2.65 | 79,003 | 86,903 | 1,100 |
| 27 | ACSR 330/30 | 7 | 2.30 | 48 | 2.98 | 130,786 | 143,865 | 1,600 |
| 28 | ACSR 330/43 | 7 | 2.80 | 54 | 2.80 | 122,746 | 135,021 | 1,100 |
| 29 | ACSR 400/18 | 7 | 1.85 | 42 | 3.40 | 138,376 | 152,214 | 1,800 |
| 30 | ACSR 400/51 | 7 | 3.05 | 54 | 3.05 | 120,328 | 132,361 | 1,600 |
| 31 | ACSR 400/64 | 7 | 3.40 | 26 | 4.37 | 115,903 | 127,493 | 1,500 |
| 32 | ACSR 400/93 | 19 | 2.50 | 30 | 4.15 | 108,176 | 118,994 | 1,600 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
**CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỠ)
 (TH1: CHỈ BÔI MỠ LỖI THÉP)**

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
 Quy cách: Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg | VNĐ/kg | |
| 1 | ACSR 10/1.8 - TH1 | 1 | 1.50 | 6 | 1.50 | 125,650 | 138,215 | 14,000 |
| 2 | ACSR 16/2.7 - TH1 | 1 | 1.85 | 6 | 1.85 | 121,762 | 133,938 | 9,400 |
| 3 | ACSR 25/4.2 - TH1 | 1 | 2.30 | 6 | 2.30 | 119,234 | 131,157 | 6,100 |
| 4 | ACSR 35/6.2 - TH1 | 1 | 2.80 | 6 | 2.80 | 114,549 | 126,004 | 4,100 |
| 5 | ACSR 50/8.0 - TH1 | 1 | 3.20 | 6 | 3.20 | 113,820 | 125,202 | 3,100 |
| 6 | ACSR 70/11 - TH1 | 1 | 3.80 | 6 | 3.80 | 113,478 | 124,826 | 2,200 |
| 7 | ACSR 70/72 - TH1 | 19 | 2.20 | 18 | 2.20 | 75,515 | 83,067 | 2,400 |
| 8 | ACSR 95/16 - TH1 | 1 | 4.50 | 6 | 4.50 | 113,301 | 124,631 | 1,600 |
| 9 | ACSR 95/141 - TH1 | 37 | 2.20 | 24 | 2.20 | 72,566 | 79,823 | 1,100 |
| 10 | ACSR 120/19 - TH1 | 7 | 1.85 | 26 | 2.40 | 117,390 | 129,129 | 3,000 |
| 11 | ACSR 120/27 - TH1 | 7 | 2.20 | 30 | 2.20 | 110,289 | 121,318 | 3,500 |
| 12 | ACSR 150/19 - TH1 | 7 | 1.85 | 24 | 2.80 | 121,956 | 134,152 | 3,000 |
| 13 | ACSR 150/24 - TH1 | 7 | 2.10 | 26 | 2.70 | 116,318 | 127,950 | 2,800 |
| 14 | ACSR 150/34 - TH1 | 7 | 2.50 | 30 | 2.50 | 108,796 | 119,676 | 2,700 |
| 15 | ACSR 185/24 - TH1 | 7 | 2.10 | 24 | 3.15 | 120,662 | 132,728 | 2,800 |
| 16 | ACSR 185/29 - TH1 | 7 | 2.30 | 26 | 2.98 | 116,120 | 127,732 | 2,300 |
| 17 | ACSR 185/43 - TH1 | 7 | 2.80 | 30 | 2.80 | 108,385 | 119,224 | 2,100 |
| 18 | ACSR 185/128 - TH1 | 37 | 2.10 | 54 | 2.10 | 81,649 | 89,814 | 1,000 |
| 19 | ACSR 240/32 - TH1 | 7 | 2.40 | 24 | 3.60 | 119,875 | 131,863 | 1,800 |
| 20 | ACSR 240/39 - TH1 | 7 | 2.65 | 26 | 3.40 | 114,404 | 125,844 | 1,500 |
| 21 | ACSR 240/56 - TH1 | 7 | 3.20 | 30 | 3.20 | 107,763 | 118,539 | 1,600 |
| 22 | ACSR 300/39 - TH1 | 7 | 2.65 | 24 | 4.00 | 119,151 | 131,066 | 1,700 |
| 23 | ACSR 300/48 - TH1 | 7 | 2.95 | 26 | 3.80 | 120,120 | 132,132 | 1,700 |
| 24 | ACSR 300/66 - TH1 | 19 | 2.10 | 30 | 3.50 | 108,382 | 119,220 | 1,200 |
| 25 | ACSR 300/67 - TH1 | 7 | 3.50 | 30 | 3.50 | 106,984 | 117,682 | 1,200 |
| 26 | ACSR 300/204 - TH1 | 37 | 2.65 | 54 | 2.65 | 80,270 | 88,297 | 1,100 |
| 27 | ACSR 330/30 - TH1 | 7 | 2.30 | 48 | 2.98 | 131,038 | 144,142 | 1,600 |
| 28 | ACSR 330/43 - TH1 | 7 | 2.80 | 54 | 2.80 | 122,983 | 135,281 | 1,100 |
| 29 | ACSR 400/18 - TH1 | 7 | 1.85 | 42 | 3.40 | 138,337 | 152,171 | 1,800 |
| 30 | ACSR 400/51 - TH1 | 7 | 3.05 | 54 | 3.05 | 120,749 | 132,824 | 1,600 |
| 31 | ACSR 400/64 - TH1 | 7 | 3.40 | 26 | 4.37 | 116,010 | 127,611 | 1,500 |
| 32 | ACSR 400/93 - TH1 | 19 | 2.50 | 30 | 4.15 | 110,710 | 121,781 | 1,600 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
**CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỠ)
 (TH2: BÔI MỠ TOÀN BỘ, TRỪ LỚP NGOÀI CÙNG)**
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách: Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg | VNĐ/kg | |
| 1 | ACSR 10/1.8 - TH2 | 1 | 1.50 | 6 | 1.50 | 125,794 | 138,373 | 14,000 |
| 2 | ACSR 16/2.7 - TH2 | 1 | 1.85 | 6 | 1.85 | 121,910 | 134,101 | 9,400 |
| 3 | ACSR 25/4.2 - TH2 | 1 | 2.30 | 6 | 2.30 | 119,387 | 131,326 | 6,100 |
| 4 | ACSR 35/6.2 - TH2 | 1 | 2.80 | 6 | 2.80 | 114,701 | 126,171 | 4,100 |
| 5 | ACSR 50/8.0 - TH2 | 1 | 3.20 | 6 | 3.20 | 113,975 | 125,373 | 3,100 |
| 6 | ACSR 70/11 - TH2 | 1 | 3.80 | 6 | 3.80 | 113,636 | 125,000 | 2,200 |
| 7 | ACSR 70/72 - TH2 | 19 | 2.20 | 18 | 2.20 | 75,134 | 82,647 | 2,400 |
| 8 | ACSR 95/16 - TH2 | 1 | 4.50 | 6 | 4.50 | 113,458 | 124,804 | 1,600 |
| 9 | ACSR 95/141 - TH2 | 37 | 2.20 | 24 | 2.20 | 71,888 | 79,077 | 1,100 |
| 10 | ACSR 120/19 - TH2 | 7 | 1.85 | 26 | 2.40 | 117,841 | 129,625 | 3,000 |
| 11 | ACSR 120/27 - TH2 | 7 | 2.20 | 30 | 2.20 | 110,553 | 121,608 | 3,500 |
| 12 | ACSR 150/19 - TH2 | 7 | 1.85 | 24 | 2.80 | 122,056 | 134,262 | 3,000 |
| 13 | ACSR 150/24 - TH2 | 7 | 2.10 | 26 | 2.70 | 116,495 | 128,145 | 2,800 |
| 14 | ACSR 150/34 - TH2 | 7 | 2.50 | 30 | 2.50 | 109,068 | 119,975 | 2,700 |
| 15 | ACSR 185/24 - TH2 | 7 | 2.10 | 24 | 3.15 | 120,610 | 132,671 | 2,800 |
| 16 | ACSR 185/29 - TH2 | 7 | 2.30 | 26 | 2.98 | 116,292 | 127,921 | 2,300 |
| 17 | ACSR 185/43 - TH2 | 7 | 2.80 | 30 | 2.80 | 108,661 | 119,527 | 2,100 |
| 18 | ACSR 185/128 - TH2 | 37 | 2.10 | 54 | 2.10 | 81,850 | 90,035 | 1,000 |
| 19 | ACSR 240/32 - TH2 | 7 | 2.40 | 24 | 3.60 | 119,979 | 131,977 | 1,800 |
| 20 | ACSR 240/39 - TH2 | 7 | 2.65 | 26 | 3.40 | 114,866 | 126,353 | 1,500 |
| 21 | ACSR 240/56 - TH2 | 7 | 3.20 | 30 | 3.20 | 108,039 | 118,843 | 1,600 |
| 22 | ACSR 300/39 - TH2 | 7 | 2.65 | 24 | 4.00 | 119,103 | 131,013 | 1,700 |
| 23 | ACSR 300/48 - TH2 | 7 | 2.95 | 26 | 3.80 | 120,150 | 132,165 | 1,700 |
| 24 | ACSR 300/66 - TH2 | 19 | 2.10 | 30 | 3.50 | 108,889 | 119,778 | 1,200 |
| 25 | ACSR 300/67 - TH2 | 7 | 3.50 | 30 | 3.50 | 107,506 | 118,257 | 1,200 |
| 26 | ACSR 300/204 - TH2 | 37 | 2.65 | 54 | 2.65 | 80,284 | 88,312 | 1,100 |
| 27 | ACSR 330/30 - TH2 | 7 | 2.30 | 48 | 2.98 | 130,748 | 143,823 | 1,600 |
| 28 | ACSR 330/43 - TH2 | 7 | 2.80 | 54 | 2.80 | 123,361 | 135,697 | 1,100 |
| 29 | ACSR 400/18 - TH2 | 7 | 1.85 | 42 | 3.40 | 138,085 | 151,894 | 1,800 |
| 30 | ACSR 400/51 - TH2 | 7 | 3.05 | 54 | 3.05 | 120,944 | 133,038 | 1,600 |
| 31 | ACSR 400/64 - TH2 | 7 | 3.40 | 26 | 4.37 | 116,039 | 127,643 | 1,500 |
| 32 | ACSR 400/93 - TH2 | 19 | 2.50 | 30 | 4.15 | 111,049 | 122,154 | 1,600 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
**CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỠ)
 (TH3: BÔI MỠ TOÀN BỘ, KỂ CẢ LỚP NGOÀI CÙNG)**
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách: Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg | VNĐ/kg | |
| 1 | ACSR 10/1.8 - TH3 | 1 | 1.50 | 6 | 1.50 | 125,881 | 138,469 | 14,000 |
| 2 | ACSR 16/2.7 - TH3 | 1 | 1.85 | 6 | 1.85 | 122,000 | 134,200 | 9,400 |
| 3 | ACSR 25/4.2 - TH3 | 1 | 2.30 | 6 | 2.30 | 119,469 | 131,416 | 6,100 |
| 4 | ACSR 35/6.2 - TH3 | 1 | 2.80 | 6 | 2.80 | 114,781 | 126,259 | 4,100 |
| 5 | ACSR 50/8.0 - TH3 | 1 | 3.20 | 6 | 3.20 | 114,054 | 125,459 | 3,100 |
| 6 | ACSR 70/11 - TH3 | 1 | 3.80 | 6 | 3.80 | 113,715 | 125,087 | 2,200 |
| 7 | ACSR 70/72 - TH3 | 19 | 2.20 | 18 | 2.20 | 76,890 | 84,579 | 2,400 |
| 8 | ACSR 95/16 - TH3 | 1 | 4.50 | 6 | 4.50 | 113,541 | 124,895 | 1,600 |
| 9 | ACSR 95/141 - TH3 | 37 | 2.20 | 24 | 2.20 | 78,652 | 86,517 | 1,100 |
| 10 | ACSR 120/19 - TH3 | 7 | 1.85 | 26 | 2.40 | 117,541 | 129,295 | 3,000 |
| 11 | ACSR 120/27 - TH3 | 7 | 2.20 | 30 | 2.20 | 111,030 | 122,133 | 3,500 |
| 12 | ACSR 150/19 - TH3 | 7 | 1.85 | 24 | 2.80 | 121,713 | 133,884 | 3,000 |
| 13 | ACSR 150/24 - TH3 | 7 | 2.10 | 26 | 2.70 | 116,486 | 128,135 | 2,800 |
| 14 | ACSR 150/34 - TH3 | 7 | 2.50 | 30 | 2.50 | 109,585 | 120,544 | 2,700 |
| 15 | ACSR 185/24 - TH3 | 7 | 2.10 | 24 | 3.15 | 120,451 | 132,496 | 2,800 |
| 16 | ACSR 185/29 - TH3 | 7 | 2.30 | 26 | 2.98 | 116,261 | 127,887 | 2,300 |
| 17 | ACSR 185/43 - TH3 | 7 | 2.80 | 30 | 2.80 | 109,173 | 120,090 | 2,100 |
| 18 | ACSR 185/128 - TH3 | 37 | 2.10 | 54 | 2.10 | 83,137 | 91,451 | 1,000 |
| 19 | ACSR 240/32 - TH3 | 7 | 2.40 | 24 | 3.60 | 119,656 | 131,622 | 1,800 |
| 20 | ACSR 240/39 - TH3 | 7 | 2.65 | 26 | 3.40 | 114,638 | 126,102 | 1,500 |
| 21 | ACSR 240/56 - TH3 | 7 | 3.20 | 30 | 3.20 | 108,550 | 119,405 | 1,600 |
| 22 | ACSR 300/39 - TH3 | 7 | 2.65 | 24 | 4.00 | 118,957 | 130,853 | 1,700 |
| 23 | ACSR 300/48 - TH3 | 7 | 2.95 | 26 | 3.80 | 120,335 | 132,369 | 1,700 |
| 24 | ACSR 300/66 - TH3 | 19 | 2.10 | 30 | 3.50 | 109,107 | 120,018 | 1,200 |
| 25 | ACSR 300/67 - TH3 | 7 | 3.50 | 30 | 3.50 | 107,788 | 118,567 | 1,200 |
| 26 | ACSR 300/204 - TH3 | 37 | 2.65 | 54 | 2.65 | 81,800 | 89,980 | 1,100 |
| 27 | ACSR 330/30 - TH3 | 7 | 2.30 | 48 | 2.98 | 130,168 | 143,185 | 1,600 |
| 28 | ACSR 330/43 - TH3 | 7 | 2.80 | 54 | 2.80 | 122,813 | 135,094 | 1,100 |
| 29 | ACSR 400/18 - TH3 | 7 | 1.85 | 42 | 3.40 | 136,634 | 150,297 | 1,800 |
| 30 | ACSR 400/51 - TH3 | 7 | 3.05 | 54 | 3.05 | 120,565 | 132,622 | 1,600 |
| 31 | ACSR 400/64 - TH3 | 7 | 3.40 | 26 | 4.37 | 116,221 | 127,843 | 1,500 |
| 32 | ACSR 400/93 - TH3 | 19 | 2.50 | 30 | 4.15 | 111,432 | 122,575 | 1,600 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỠ)
(TH4: BÔI MỠ TOÀN BỘ, TRỪ BỀ MẶT SỢI LỚP NGOÀI CÙNG)

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
 Quy cách: Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg | VNĐ/kg | |
| 1 | ACSR 10/1.8 - TH4 | 1 | 1.50 | 6 | 1.50 | 125,799 | 138,379 | 14,000 |
| 2 | ACSR 16/2.7 - TH4 | 1 | 1.85 | 6 | 1.85 | 121,918 | 134,110 | 9,400 |
| 3 | ACSR 25/4.2 - TH4 | 1 | 2.30 | 6 | 2.30 | 119,395 | 131,335 | 6,100 |
| 4 | ACSR 35/6.2 - TH4 | 1 | 2.80 | 6 | 2.80 | 114,708 | 126,179 | 4,100 |
| 5 | ACSR 50/8.0 - TH4 | 1 | 3.20 | 6 | 3.20 | 113,983 | 125,381 | 3,100 |
| 6 | ACSR 70/11 - TH4 | 1 | 3.80 | 6 | 3.80 | 113,643 | 125,007 | 2,200 |
| 7 | ACSR 70/72 - TH4 | 19 | 2.20 | 18 | 2.20 | 75,461 | 83,007 | 2,400 |
| 8 | ACSR 95/16 - TH4 | 1 | 4.50 | 6 | 4.50 | 113,465 | 124,812 | 1,600 |
| 9 | ACSR 95/141 - TH4 | 37 | 2.20 | 24 | 2.20 | 72,191 | 79,410 | 1,100 |
| 10 | ACSR 120/19 - TH4 | 7 | 1.85 | 26 | 2.40 | 117,850 | 129,635 | 3,000 |
| 11 | ACSR 120/27 - TH4 | 7 | 2.20 | 30 | 2.20 | 110,652 | 121,717 | 3,500 |
| 12 | ACSR 150/19 - TH4 | 7 | 1.85 | 24 | 2.80 | 122,015 | 134,217 | 3,000 |
| 13 | ACSR 150/24 - TH4 | 7 | 2.10 | 26 | 2.70 | 116,510 | 128,161 | 2,800 |
| 14 | ACSR 150/34 - TH4 | 7 | 2.50 | 30 | 2.50 | 109,174 | 120,091 | 2,700 |
| 15 | ACSR 185/24 - TH4 | 7 | 2.10 | 24 | 3.15 | 120,575 | 132,633 | 2,800 |
| 16 | ACSR 185/29 - TH4 | 7 | 2.30 | 26 | 2.98 | 116,303 | 127,933 | 2,300 |
| 17 | ACSR 185/43 - TH4 | 7 | 2.80 | 30 | 2.80 | 108,766 | 119,643 | 2,100 |
| 18 | ACSR 185/128 - TH4 | 37 | 2.10 | 54 | 2.10 | 82,062 | 90,268 | 1,000 |
| 19 | ACSR 240/32 - TH4 | 7 | 2.40 | 24 | 3.60 | 119,942 | 131,936 | 1,800 |
| 20 | ACSR 240/39 - TH4 | 7 | 2.65 | 26 | 3.40 | 114,888 | 126,377 | 1,500 |
| 21 | ACSR 240/56 - TH4 | 7 | 3.20 | 30 | 3.20 | 108,145 | 118,960 | 1,600 |
| 22 | ACSR 300/39 - TH4 | 7 | 2.65 | 24 | 4.00 | 119,071 | 130,978 | 1,700 |
| 23 | ACSR 300/48 - TH4 | 7 | 2.95 | 26 | 3.80 | 120,173 | 132,190 | 1,700 |
| 24 | ACSR 300/66 - TH4 | 19 | 2.10 | 30 | 3.50 | 108,983 | 119,881 | 1,200 |
| 25 | ACSR 300/67 - TH4 | 7 | 3.50 | 30 | 3.50 | 107,611 | 118,372 | 1,200 |
| 26 | ACSR 300/204 - TH4 | 37 | 2.65 | 54 | 2.65 | 80,505 | 88,556 | 1,100 |
| 27 | ACSR 330/30 - TH4 | 7 | 2.30 | 48 | 2.98 | 130,645 | 143,710 | 1,600 |
| 28 | ACSR 330/43 - TH4 | 7 | 2.80 | 54 | 2.80 | 123,331 | 135,664 | 1,100 |
| 29 | ACSR 400/18 - TH4 | 7 | 1.85 | 42 | 3.40 | 137,885 | 151,674 | 1,800 |
| 30 | ACSR 400/51 - TH4 | 7 | 3.05 | 54 | 3.05 | 120,914 | 133,005 | 1,600 |
| 31 | ACSR 400/64 - TH4 | 7 | 3.40 | 26 | 4.37 | 116,062 | 127,668 | 1,500 |
| 32 | ACSR 400/93 - TH4 | 19 | 2.50 | 30 | 4.15 | 111,145 | 122,260 | 1,600 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1
 Quy cách: AI/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | AV 1x16 (V-75) | 7 | compact | | | 8,340 | 9,007 | 500 |
| 2 | AV 1x25 (V-75) | 7 | compact | | | 12,460 | 13,457 | 500 |
| 3 | AV 1x35 (V-75) | 7 | compact | | | 16,560 | 17,885 | 4,000 |
| 4 | AV 1x50 (V-75) | 7 | compact | | | 22,697 | 24,513 | 3,000 |
| 5 | AV 1x70 (V-75) | 19 | compact | | | 32,023 | 34,585 | 2,000 |
| 6 | AV 1x95 (V-75) | 19 | compact | | | 43,887 | 47,398 | 1,500 |
| 7 | AV 1x120 (V-75) | 19 | compact | | | 54,472 | 58,830 | 1,000 |
| 8 | AV 1x150 (V-75) | 19 | compact | | | 67,412 | 72,805 | 1,000 |
| 9 | AV 1x185 (V-75) | 37 | compact | | | 83,705 | 90,401 | 500 |
| 10 | AV 1x240 (V-75) | 37 | compact | | | 108,039 | 116,682 | 500 |
| 11 | AV 1x300 (V-75) | 37 | compact | | | 134,188 | 144,923 | 500 |
| 12 | AV 1x400 (V-75) | 61 | compact | | | 178,287 | 192,550 | 250 |
| 13 | AV 1x500 (V-75) | 61 | compact | | | 219,124 | 236,654 | 250 |
| 14 | AV 1x630 (V-75) | 61 | compact | | | 275,000 | 297,000 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®
CÁP NHÔM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | AXV 16 | 7 | compact | | | 10,209 | 11,026 | 500 |
| 2 | AXV 25 | 7 | compact | | | 14,894 | 16,086 | 3,000 |
| 3 | AXV 35 | 7 | compact | | | 19,074 | 20,600 | 3,000 |
| 4 | AXV 50 | 7 | compact | | | 25,192 | 27,207 | 3,000 |
| 5 | AXV 70 | 19 | compact | | | 34,747 | 37,527 | 2,000 |
| 6 | AXV 95 | 19 | compact | | | 46,631 | 50,361 | 2,000 |
| 7 | AXV 120 | 19 | compact | | | 58,225 | 62,883 | 1,000 |
| 8 | AXV 150 | 19 | compact | | | 72,111 | 77,880 | 1,000 |
| 9 | AXV 185 | 37 | compact | | | 88,501 | 95,581 | 1,000 |
| 10 | AXV 240 | 37 | compact | | | 114,084 | 123,211 | 1,000 |
| 11 | AXV 300 | 37 | compact | | | 140,392 | 151,623 | 1,000 |
| 12 | AXV 400 | 61 | compact | | | 185,330 | 200,156 | 1,000 |
| 13 | AXV 500 | 61 | compact | | | 227,725 | 245,943 | 1,000 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®
CÁP NHÔM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|-----------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | AXV 4x16 | 7 | compact | | | 40,696 | 43,952 | 2,000 |
| 2 | AXV 4x25 | 7 | compact | | | 58,707 | 63,404 | 2,000 |
| 3 | AXV 4x35 | 7 | compact | | | 75,615 | 81,664 | 1,000 |
| 4 | AXV 4x50 | 7 | compact | | | 100,830 | 108,896 | 1,000 |
| 5 | AXV 4x70 | 19 | compact | | | 142,220 | 153,598 | 1,000 |
| 6 | AXV 4x95 | 19 | compact | | | 190,479 | 205,717 | 500 |
| 7 | AXV 4x120 | 19 | compact | | | 237,035 | 255,998 | 500 |
| 8 | AXV 4x150 | 19 | compact | | | 292,802 | 316,226 | 500 |
| 9 | AXV 4x185 | 37 | compact | | | 360,613 | 389,462 | 500 |
| 10 | AXV 4x240 | 37 | compact | | | 461,942 | 498,897 | 250 |
| 11 | AXV 4x300 | 37 | compact | | | 572,623 | 618,433 | 250 |
| 12 | AXV 4x400 | 61 | compact | | | 763,347 | 824,415 | 250 |
| 13 | AXV 4x500 | 61 | compact | | | 937,704 | 1,012,720 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NHÔM NGẮM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: AI/XLPE/PVC/DATA/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | ADATA 1x35 | 7 | Compact | | | 36,581 | 39,507 | 2,000 |
| 2 | ADATA 1x50 | 7 | Compact | | | 44,397 | 47,949 | 2,000 |
| 3 | ADATA 1x70 | 19 | Compact | | | 56,933 | 61,488 | 2,000 |
| 4 | ADATA 1x95 | 19 | Compact | | | 71,353 | 77,061 | 1,000 |
| 5 | ADATA 1x120 | 19 | Compact | | | 84,926 | 91,720 | 1,000 |
| 6 | ADATA 1x150 | 19 | Compact | | | 100,997 | 109,077 | 1,000 |
| 7 | ADATA 1x185 | 37 | Compact | | | 119,981 | 129,579 | 1,000 |
| 8 | ADATA 1x240 | 37 | Compact | | | 149,408 | 161,361 | 1,000 |
| 9 | ADATA 1x300 | 37 | Compact | | | 179,950 | 194,346 | 1,000 |
| 10 | ADATA 1x400 | 61 | Compact | | | 230,253 | 248,673 | 1,000 |
| 11 | ADATA 1x500 | 61 | Compact | | | 277,859 | 300,088 | 1,000 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẮM NHÔM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | ADSTA 3x25+1x16 | 7 | compact | 7 | compact | 69,339 | 74,886 | 1,000 |
| 2 | ADSTA 3x35+1x16 | 7 | compact | 7 | compact | 82,940 | 89,575 | 1,000 |
| 3 | ADSTA 3x35+1x25 | 7 | compact | 7 | compact | 89,156 | 96,288 | 1,000 |
| 4 | ADSTA 3x50+1x25 | 7 | compact | 7 | compact | 109,480 | 118,238 | 1,000 |
| 5 | ADSTA 3x50+1x35 | 7 | compact | 7 | compact | 116,120 | 125,410 | 1,000 |
| 6 | ADSTA 3x70+1x35 | 19 | compact | 7 | compact | 162,521 | 175,523 | 1,000 |
| 7 | ADSTA 3x70+1x50 | 19 | compact | 7 | compact | 170,142 | 183,753 | 1,000 |
| 8 | ADSTA 3x95+1x50 | 19 | compact | 7 | compact | 209,579 | 226,345 | 1,000 |
| 9 | ADSTA 3x95+1x70 | 19 | compact | 19 | compact | 220,909 | 238,582 | 1,000 |
| 10 | ADSTA 3x120+1x70 | 19 | compact | 19 | compact | 262,666 | 283,679 | 500 |
| 11 | ADSTA 3x120+1x95 | 19 | compact | 19 | compact | 276,895 | 299,047 | 500 |
| 12 | ADSTA 3x150+1x70 | 19 | compact | 19 | compact | 309,681 | 334,455 | 500 |
| 13 | ADSTA 3x150+1x95 | 19 | compact | 19 | compact | 322,344 | 348,132 | 500 |
| 14 | ADSTA 3x150+1x120 | 19 | compact | 19 | compact | 337,294 | 364,278 | 500 |
| 15 | ADSTA 3x185+1x95 | 37 | compact | 19 | compact | 378,109 | 408,358 | 500 |
| 16 | ADSTA 3x185+1x120 | 37 | compact | 19 | compact | 394,856 | 426,444 | 500 |
| 17 | ADSTA 3x185+1x150 | 37 | compact | 19 | compact | 409,868 | 442,657 | 250 |
| 18 | ADSTA 3x240+1x120 | 37 | compact | 19 | compact | 476,036 | 514,119 | 250 |
| 19 | ADSTA 3x240+1x150 | 37 | compact | 19 | compact | 492,621 | 532,031 | 250 |
| 20 | ADSTA 3x240+1x185 | 37 | compact | 37 | compact | 510,155 | 550,967 | 250 |
| 21 | ADSTA 3x300+1x150 | 37 | compact | 19 | compact | 583,606 | 630,294 | 250 |
| 22 | ADSTA 3x300+1x185 | 37 | compact | 37 | compact | 603,519 | 651,801 | 250 |
| 23 | ADSTA 3x300+1x240 | 37 | compact | 37 | compact | 631,628 | 682,158 | 250 |
| 24 | ADSTA 3x400+1x240 | 61 | compact | 37 | compact | 781,026 | 843,508 | 250 |
| 25 | ADSTA 3x400+1x300 | 61 | compact | 37 | compact | 815,390 | 880,621 | 250 |

 Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP NGẮM NHÔM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | ADSTA 4x16 | 7 | compact | | | 54,478 | 58,836 | 1,000 |
| 2 | ADSTA 4x25 | 7 | compact | | | 75,262 | 81,283 | 1,000 |
| 3 | ADSTA 4x35 | 7 | compact | | | 94,160 | 101,693 | 1,000 |
| 4 | ADSTA 4x50 | 7 | compact | | | 123,564 | 133,449 | 500 |
| 5 | ADSTA 4x70 | 19 | compact | | | 180,710 | 195,167 | 500 |
| 6 | ADSTA 4x95 | 19 | compact | | | 234,029 | 252,751 | 500 |
| 7 | ADSTA 4x120 | 19 | compact | | | 289,869 | 313,059 | 500 |
| 8 | ADSTA 4x150 | 19 | compact | | | 352,683 | 380,898 | 250 |
| 9 | ADSTA 4x185 | 37 | compact | | | 427,120 | 461,290 | 250 |
| 10 | ADSTA 4x240 | 37 | compact | | | 541,423 | 584,737 | 250 |
| 11 | ADSTA 4x300 | 37 | compact | | | 657,357 | 709,946 | 250 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

CÁP NHÔM BÊN ÉP VẠY XOẮN 2; 3; 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: AI/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | ABC 2x16 | 7 | Compact | | | 18,051 | 19,495 | 2,000 |
| 2 | ABC 2x25 | 7 | Compact | | | 25,575 | 27,621 | 2,000 |
| 3 | ABC 2x35 | 7 | Compact | | | 33,453 | 36,129 | 1,500 |
| 4 | ABC 2x50 | 7 | Compact | | | 45,725 | 49,383 | 1,000 |
| 5 | ABC 2x70 | 19 | Compact | | | 63,830 | 68,936 | 800 |
| 6 | ABC 2x95 | 19 | Compact | | | 87,146 | 94,118 | 600 |
| 7 | ABC 2x120 | 19 | Compact | | | 107,916 | 116,549 | 600 |
| 8 | ABC 2x150 | 19 | Compact | | | 132,464 | 143,061 | 500 |
| 9 | ABC 3x16 | 7 | Compact | | | 26,467 | 28,584 | 2,000 |
| 10 | ABC 3x25 | 7 | Compact | | | 37,913 | 40,946 | 2,000 |
| 11 | ABC 3x35 | 7 | Compact | | | 49,317 | 53,262 | 1,500 |
| 12 | ABC 3x50 | 7 | Compact | | | 67,497 | 72,897 | 1,000 |
| 13 | ABC 3x70 | 19 | Compact | | | 94,480 | 102,038 | 800 |
| 14 | ABC 3x95 | 19 | Compact | | | 129,138 | 139,469 | 600 |
| 15 | ABC 3x120 | 19 | Compact | | | 161,361 | 174,270 | 600 |
| 16 | ABC 3x150 | 19 | Compact | | | 198,130 | 213,980 | 500 |
| 17 | ABC 4x16 | 7 | Compact | | | 34,737 | 37,516 | 2,000 |
| 18 | ABC 4x25 | 7 | Compact | | | 50,073 | 54,079 | 2,000 |
| 19 | ABC 4x35 | 7 | Compact | | | 65,793 | 71,056 | 1,500 |
| 20 | ABC 4x50 | 7 | Compact | | | 89,912 | 97,105 | 1,000 |
| 21 | ABC 4x70 | 19 | Compact | | | 125,934 | 136,009 | 800 |
| 22 | ABC 4x95 | 19 | Compact | | | 172,200 | 185,976 | 600 |
| 23 | ABC 4x120 | 19 | Compact | | | 214,214 | 231,351 | 600 |
| 24 | ABC 4x150 | 19 | Compact | | | 263,083 | 284,130 | 500 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn





CADI-SUN[®]

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG



DÂY DÂN DỤNG



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

DÂY ĐƠN MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V và 450/750V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----------------------------|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| CÁP ĐIỆN ÁP 300/500V | | | | | | | | |
| 1 | VCSF 1x0.5 | 20 | 0.177 | | | 2,761 | 2,982 | 200 |
| 2 | VCSF 1x0.75 | 30 | 0.177 | | | 4,010 | 4,331 | 200 |
| 3 | VCSF 1x1.0 | 30 | 0.20 | | | 4,993 | 5,392 | 200 |
| CÁP ĐIỆN ÁP 450/750V | | | | | | | | |
| 4 | VCSF 1x1.5 | 30 | 0.24 | | | 7,121 | 7,691 | 100 |
| 5 | VCSF 1x2.5 | 50 | 0.24 | | | 11,670 | 12,604 | 100 |
| 6 | VCSF 1x4.0 | 52 | 0.30 | | | 18,657 | 20,150 | 100 |
| 7 | VCSF 1x6.0 | 80 | 0.30 | | | 28,607 | 30,896 | 100 |
| 8 | VCSF 1x10.0 | 140 | 0.30 | | | 50,550 | 54,594 | 100 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

 Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1**
 Quy cách: **Cu/PVC**
 Điện áp sử dụng: **0.6/1kV**

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | CV 1x1.5 (V-75) | 7 | 0.52 | | | 7,443 | 8,038 | 100 |
| 2 | CV 1x2.5 (V-75) | 7 | 0.67 | | | 12,116 | 13,085 | 100 |
| 3 | CV 1x4.0 (V-75) | 7 | 0.86 | | | 20,104 | 21,712 | 100 |
| 4 | CV 1x6.0 (V-75) | 7 | 1.04 | | | 29,357 | 31,706 | 100 |
| 5 | CV 1x10 (V-75) | 7 | compact | | | 47,793 | 51,616 | 100 |

DÂY ĐIỆN ĐƠN CỨNG

 Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**
 Quy cách: **Cu/PVC**
 Điện áp sử dụng: **450/750V**

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | VCSH 1x1.5 | 1 | 1.38 | | | 7,434 | 8,029 | 200 |
| 2 | VCSH 1x2.5 | 1 | 1.75 | | | 11,860 | 12,809 | 200 |
| 3 | VCSH 1x4.0 | 1 | 2.25 | | | 19,392 | 20,943 | 200 |
| 4 | VCSH 1x6.0 | 1 | 2.77 | | | 29,178 | 31,512 | 100 |

DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM DẸT (DÂY ĐIỆN OVAN)

 Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
 Quy cách: **Cu/PVC/PVC**
 Điện áp sử dụng: **300/500V**

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | VCTFK 2x0.75 | 30 | 0.177 | | | 8,658 | 9,351 | 100 & 200 |
| 2 | VCTFK 2x1.0 | 30 | 0.20 | | | 10,786 | 11,649 | 100 & 200 |
| 3 | VCTFK 2x1.5 | 30 | 0.24 | | | 15,055 | 16,259 | 100 & 200 |
| 4 | VCTFK 2x2.5 | 50 | 0.24 | | | 24,591 | 26,558 | 100 & 200 |
| 5 | VCTFK 2x4.0 | 52 | 0.30 | | | 39,292 | 42,435 | 100 & 200 |
| 6 | VCTFK 2x6.0 | 80 | 0.30 | | | 59,624 | 64,394 | 100 & 200 |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bền ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM 2; 3; 4; 5 LỖI
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | VCTF 2x0.75 | 30 | 0.177 | | | 9,322 | 10,068 | 200 |
| 2 | VCTF 2x1.0 | 30 | 0.20 | | | 11,508 | 12,429 | 200 |
| 3 | VCTF 2x1.5 | 30 | 0.24 | | | 16,035 | 17,318 | 200 |
| 4 | VCTF 2x2.5 | 50 | 0.24 | | | 26,044 | 28,128 | 200 |
| 5 | VCTF 2x4.0 | 52 | 0.30 | | | 41,298 | 44,602 | 200 |
| 6 | VCTF 2x6.0 | 80 | 0.30 | | | 62,265 | 67,246 | 200 |
| 7 | VCTF 3x0.75 | 30 | 0.177 | | | 13,252 | 14,312 | 200 |
| 8 | VCTF 3x1.0 | 30 | 0.20 | | | 16,571 | 17,897 | 200 |
| 9 | VCTF 3x1.5 | 30 | 0.24 | | | 23,198 | 25,054 | 200 |
| 10 | VCTF 3x2.5 | 50 | 0.24 | | | 38,172 | 41,226 | 200 |
| 11 | VCTF 3x4.0 | 52 | 0.30 | | | 59,932 | 64,727 | 200 |
| 12 | VCTF 3x6.0 | 80 | 0.30 | | | 91,305 | 98,609 | 200 |
| 13 | VCTF 4x0.75 | 30 | 0.177 | | | 17,277 | 18,659 | 200 |
| 14 | VCTF 4x1.0 | 30 | 0.20 | | | 21,708 | 23,445 | 200 |
| 15 | VCTF 4x1.5 | 30 | 0.24 | | | 30,575 | 33,021 | 200 |
| 16 | VCTF 4x2.5 | 50 | 0.24 | | | 50,074 | 54,080 | 200 |
| 17 | VCTF 4x4.0 | 52 | 0.30 | | | 79,080 | 85,406 | 200 |
| 18 | VCTF 4x6.0 | 80 | 0.30 | | | 120,445 | 130,081 | 200 |
| 19 | VCTF 5x0.75 | 30 | 0.177 | | | 22,286 | 24,069 | 200 |
| 20 | VCTF 5x1.0 | 30 | 0.20 | | | 27,740 | 29,959 | 200 |
| 21 | VCTF 5x1.5 | 30 | 0.24 | | | 39,314 | 42,459 | 200 |
| 22 | VCTF 5x2.5 | 50 | 0.24 | | | 64,014 | 69,135 | 200 |
| 23 | VCTF 5x4.0 | 52 | 0.30 | | | 101,026 | 109,108 | 200 |
| 24 | VCTF 5x6.0 | 80 | 0.30 | | | 153,375 | 165,645 | 200 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN[®]

DÂY ĐIỆN XÚP DÍNH

Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1**
Quy cách: **Cu/PVC/PVC**
Điện áp sử dụng: **300/500V**

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn | | | | Đơn giá | | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
| | | Dây pha | | Trung tính | | Chưa VAT | Có VAT | |
| | | Số sợi | ĐK danh nghĩa | Số sợi | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m | VNĐ/m | |
| 1 | VCmD 2x0.5 (V-75) | 20 | 0.177 | | | 5,517 | 5,958 | 100 |
| 2 | VCmD 2x0.75 (V-75) | 30 | 0.177 | | | 8,027 | 8,669 | 100 |
| 3 | VCmD 2x1.0 (V-75) | 30 | 0.20 | | | 10,121 | 10,931 | 100 |
| 4 | VCmD 2x1.5 (V-75) | 30 | 0.24 | | | 14,344 | 15,492 | 100 |
| 5 | VCmD 2x2.5 (V-75) | 50 | 0.24 | | | 23,409 | 25,282 | 100 |

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2026





CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
THƯƠNG ĐÌNH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 243 858 8565

Fax: +84 243 858 8566

Email: info@cadisun.com.vn

Website: www.cadisun.com.vn